

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA



NỘI QUY, QUY CHẾ HỌC SINH SINH VIÊN

(Tài liệu dùng cho HSSV học tập tại Trường Cao đẳng Sơn La)

Sơn La, năm 2024

PHẦN 1

LỊCH SỬ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN, CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

I. Lịch sử xây dựng và phát triển của Nhà trường

Ngày 15 tháng 10 năm 1963 trường Sư phạm dân tộc cấp I tỉnh Sơn La ra đời trên cơ sở tách ra từ trường Sư phạm Khu tự trị Tây Bắc. Trường đóng tại địa điểm bản Pán, xã Chiềng Ly, huyện Thuận Châu, Sơn La do Thầy Trần Hữu Dụng quản lý trường.

Năm 1972 được Bộ Giáo dục quyết định nâng cấp từ trường Sư phạm Dân tộc cấp I tỉnh thành trường Trung học Sư phạm Sơn La.

Đầu tháng 10 năm 1972 nhà trường chuyển đến địa điểm mới bản Nặm la, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn và tiếp tục xây dựng củng cố trường về mọi mặt.

Năm 1976 chuyển về Bản Dôm, thị trấn Hát Lót, Mai Sơn tỉnh Sơn La

Năm 1980 trường Sư phạm vùng cao sáp nhập với trường Trung học Sư phạm tỉnh

Năm 1999 trường chuyển lên thị xã Sơn La (hiện tại là tổ 2 phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La).

Năm 2000 trường nâng cấp lên thành trường Cao đẳng Sư phạm Sơn La trên cơ sở sáp nhập với trường Sơ cấp Mầm non, trường Cán bộ quản lý giáo dục tỉnh.

Năm 2008 đổi tên trường thành Trường Cao đẳng Sơn La nhà trường phát triển đào tạo đa ngành, đa nghề tạo cơ sở vững chắc cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần đáng kể vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội của tỉnh nhà,

Năm 2019 trường Cao đẳng Nông Lâm sáp nhập với trường Cao đẳng Sơn La. Trường Cao đẳng Sơn La là một cơ sở giáo dục của tỉnh nằm trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng của nền giáo dục quốc dân, chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và sự quản lý hành chính của UBND tỉnh Sơn La.

II. Chức năng của Trường Cao đẳng Sơn La

- Đào tạo, bồi dưỡng và liên kết, liên thông đào tạo đa ngành, đa hệ với nhiều trình độ khác nhau (đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề...) nhằm phát triển đa dạng nguồn nhân lực cho tỉnh Sơn La và các tỉnh phía Bắc nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào.

- Đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ thực hành và tin học ứng dụng theo hình thức vừa làm vừa học, học từ xa, tự học có hướng dẫn.

- Nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội cho tỉnh Sơn La và góp phần phục vụ cho khu vực Tây Bắc.

- Hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, công nghệ.

II. Nhiệm vụ của nhà trường

1) Đào tạo, bồi dưỡng:

- Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông (*bậc Tiểu học, Trung học cơ sở*) đạt trình độ cao đẳng và trung cấp. .

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học, cán bộ kỹ thuật nghiệp vụ có trình độ cao đẳng các ngành kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao, thư viện, nông lâm ngư nghiệp ...

- Thực hiện quy trình đào tạo liên thông trung học chuyên nghiệp - cao đẳng- đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Liên kết với các đại học, học viện, viện nghiên cứu, trường đại học đào tạo giáo viên, cán bộ, công chức, viên chức trình độ đại học theo hình thức giáo dục thường xuyên (vừa làm vừa học, giáo dục từ xa).

- Điều tra nhu cầu, tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, công nghệ thông tin truyền thông; tổ chức kiểm tra, cấp chứng chỉ cho các học viên của trung tâm đã hoàn thành chương trình theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện đào tạo dự bị cao đẳng, đại học cho học sinh dân tộc thiểu số, học sinh vùng đặc biệt khó khăn theo quy hoạch, kế hoạch của tỉnh.

- Đào tạo tiếng Việt, đào tạo giáo viên và cán bộ các chuyên ngành có trình độ cao đẳng cho nước CHDCND Lào theo chương trình hợp tác của tỉnh.

- Đào tạo kỹ thuật viên trung cấp.

- Đào tạo và dạy nghề cho người lao động.

2) Nghiên cứu và ứng dụng khoa học:

- Nghiên cứu khoa học, triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế ở tỉnh và khu vực Tây Bắc.

- Thực hiện các hoạt động sản xuất, dịch vụ theo quy định của Pháp luật phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và các ngành nghề đào tạo của nhà trường.

3) Hợp tác quốc tế:

- Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế thông qua các chương trình, dự án của Chính phủ, các bộ ngành Trung ương và của tỉnh trong đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ.

- Hợp tác với các cơ quan, tổ chức và cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ thuộc các ngành nghề mà trường đào tạo.

4) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Điều lệ trường Cao đẳng

Tùy theo yêu cầu và đòi hỏi của thực tế, Trường Cao đẳng Sơn La có thể được cơ quan có thẩm quyền giao thêm nhiệm vụ mới.

PHẦN 2

Những nội dung cơ bản trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng liên quan đến công tác giáo dục chính trị tư tưởng HSSV

1. Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu, kết quả Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII.
2. Chuyên đề toàn khóa về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với thực hiện nhiệm vụ chính trị của bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị.
3. Một số nội dung cốt lõi trong tác phẩm “*Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh*” của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng.
4. Tình hình thế giới và trong nước nổi bật đầu năm 2024.
5. Những vấn đề kinh tế - xã hội ở địa phương và nghị quyết đại hội, chương trình, kế hoạch hành động của đảng bộ địa phương.

PHẦN 3

Nội dung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục đạo đức lối sống, phổ biến các quy định pháp luật liên quan tới HSSV.

I. Giới thiệu về ma túy, nghiện ma túy và tác hại của nghiện ma túy

Trong những năm qua, mặc dù Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, biện pháp nhằm tăng cường công tác đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm nhưng tình hình tội phạm và tệ nạn xã hội đặc biệt là tệ nạn ma túy vẫn diễn biến vô cùng phức tạp, với tính chất ngày càng nghiêm trọng, gây nhức nhối cho xã hội và trở thành nỗi lo của nhiều gia đình.

Ma túy là một trong những đại họa mà toàn nhân loại phải đối mặt và là vấn đề vẫn còn đang nhức nhối, ám ảnh xã hội Việt Nam nói riêng, thế giới nói chung. Càng gần ma túy thì càng xa cuộc đời, đến với ma túy là đến với sự hủy diệt... Vậy ma túy là gì? Thế nào là nghiện ma túy, nguyên nhân, tác hại của ma túy, dấu hiệu nhận biết... và học sinh chúng ta phải làm gì để ngăn chặn và phòng tránh ma túy.

1. Ma túy là gì? (Ma túy thường được hiểu là Heroin, bạch phiến)

Theo Liên Hợp quốc thì “ma túy là chất hoá học có nguồn gốc tự nhiên hoặc nhân tạo, khi xâm nhập vào cơ thể con người sẽ có tác dụng làm thay đổi tâm trạng, ý thức trí tuệ của con người, làm cho người bị lệ thuộc vào các chất đó, gây nên những tổn thương cho từng cá nhân và cộng đồng. Do vậy, việc sản xuất, vận chuyển, buôn bán, sử dụng các chất đó phải được quy định chặt chẽ trong các văn bản Pháp luật và chịu sự kiểm soát của cơ quan bảo vệ Pháp luật”.

Bộ luật Hình sự được quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 21-12-1999, đã quy định các tội phạm về ma túy. Theo đó, ma túy bao gồm nhựa thuốc

phiện, nhựa cần sa, cao côca, lá hoa-quả cây cần sa, lá cô ca, quả thuốc phiện khô, quả thuốc phiện tươi, hêrôin, côcain, các chất ma túy khác ở thể lỏng, các chất ma túy khác ở thể rắn.

2. Nghiện ma túy là gì (hay còn gọi là nghiện Heroin)

Nghiện là trạng thái ngộ độc kinh niên hay từng thời kỳ do sử dụng lặp đi lặp lại một chất tự nhiên hay tổng hợp khiến người nghiện ham muốn, không tự kiềm chế được, bằng mọi giá phải tiếp tục sử dụng.

3. Nguyên nhân dẫn đến nghiện các chất ma túy

**** Nguyên nhân khách quan***

- Do ảnh hưởng của mặt trái cơ chế thị trường dẫn đến những tác động đối với lối sống của giới trẻ như: lối sống thực dụng, buông thả... một số học sinh không làm chủ được bản thân đã sa vào tệ nạn xã hội, trong đó có tệ nạn ma túy.
- Sự tác động của lối sống thực dụng, văn hoá phẩm độc hại dẫn đến một số em có lối sống chơi bời trác táng tham gia vào các tệ nạn xã hội.
- Sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường, xã hội trong quản lý học sinh ở một số địa phương chưa thực sự có hiệu quả.
- Công tác quản lý địa bàn dân cư ở một số địa phương chưa tốt, nên ở một số khu vực xung quanh các trường học hoặc tại nơi các em cư trú, sinh sống còn nhiều tụ điểm cờ bạc, mại dâm, ma túy từng ngày từng giờ tác động đến suy nghĩ và hành động của lứa tuổi trẻ, trong đó có các em học sinh.
- Do một bộ phận các bậc cha mẹ thiếu quan tâm đến việc học tập, sinh hoạt của con, em. Cha, Mẹ và những người lớn tuổi do mãi làm ăn, lo kiếm tiền hoặc do nuông chiều con cái quá mức hoặc trong gia đình có người lớn tuổi cũng mắc nghiện hoặc có hành vi buôn bán ma túy....

**** Nguyên nhân chủ quan***

- Do thiếu hiểu biết về tác hại của ma túy, nên nhiều em học sinh bị những đối tượng xấu kích động, lôi kéo sử dụng ma túy, tham gia vận chuyển, mua bán ma túy.
- Do muốn thoả mãn tính tò mò của tuổi trẻ, thích thể hiện mình, nhiều em đã chủ động đến với ma túy.
- Do tâm lý đua đòi, hưởng thụ; nhiều em học sinh có lối sống buông thả, dễ bị lôi kéo, sa ngã. với những học sinh này không chỉ sử dụng ma túy mà còn tham gia vận chuyển, mua bán ma túy nhằm mục đích kiếm tiền để thoả mãn thú vui hưởng lạc.
- Một số trường hợp do hoàn cảnh gia đình hoàn cảnh: Bố, mẹ bỏ nhau; gia đình bất hoà, mồ côi cha mẹ hoặc hoàn cảnh gia đình khó khăn... Do buồn chán cô đơn, không làm chủ được bản thân các em đã chủ động tìm đến ma túy.

4. Tác hại của nghiện ma túy

Tệ nạn ma túy là hiểm hoạ lớn cho toàn xã hội, gây tác hại cho sức khoẻ, làm suy thoái nòi giống, phẩm giá con người, phá hoại hạnh phúc gia đình, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự, an toàn xã hội và an ninh quốc gia.

4.1. Đối với cá nhân

- Ma túy làm huỷ hoại sức khoẻ:

+ Hệ tiêu hoá, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, các bệnh về da, làm suy giảm chức năng thải độc, hệ thần, nghiện ma túy dẫn đến tình trạng suy nhược toàn thân, suy giảm khả năng học tập, lao động.

+ Nghiện ma túy dẫn đến tình trạng nhiễm độc ma túy mãn tính, suy nhược toàn thân, người gầy gò, xanh xao, mắt trắng, môi thâm, nước da tái xám, dáng đi xiêu vẹo, cơ thể gầy đét do suy kiệt hoặc phù nề do thiếu dinh dưỡng, rối loạn nhịp sinh học, thức đêm ngủ ngày, sức khoẻ giảm sút rõ rệt.

+ Người nghiện ma túy bị suy giảm sức lao động, giảm hoặc mất khả năng lao động và khả năng tập trung trí óc. trường hợp sử dụng ma túy quá liều có thể bị chết đột ngột.

+ Gây tổn hại về tinh thần: Nghiện ma túy gây ra một loại bệnh tâm thần đặc biệt. Người nghiện thường có hội chứng quên, hội chứng loạn thần kinh sớm (ảo giác, hoang tưởng, kích động...) và hội chứng loạn thần kinh muộn (các rối loạn về nhận thức, cảm xúc, về tâm tính, các biến đổi về nhân cách đặc trưng cho người nghiện ma túy). Ở trạng thái loạn thần kinh sớm, người nghiện ma túy có thể có những hành vi nguy hiểm cho bản thân và người xung quanh.

- Tiêm chích ma túy dùng chung bơm kim tiêm không tiệt trùng dẫn đến lây nhiễm viêm gan vi rút B, C, đặc biệt là HIV (dẫn đến cái chết). Tiêm chích ma túy là một trong những con đường lây nhiễm HIV phổ biến nhất tại Việt Nam. Người nghiện ma túy có thể mang vi rút HIV và lây truyền cho nhiều người.

- Thoái hoá nhân cách, rối loạn hành vi, lối sống buông thả, dễ vi phạm pháp luật.

- Mâu thuẫn và bất hoà với bạn bè, thầy cô giáo và gia đình.

- Mất lòng tin với mọi người, dễ bị người khác lợi dụng, học tập giảm sút hoặc bỏ học, ảnh hưởng đến tương lai tiền đồ.

4.2. Ảnh hưởng đến gia đình

- Làm tiêu hao tiền bạc của bản thân và gia đình. Nhu cầu cần tiền để mua ma túy của người nghiện là rất lớn, mỗi ngày ít nhất từ 50.000-100.000đ thậm chí 1.000.000 - 2.000.000đ/ ngày, vì vậy khi lên cơn nghiện người nghiện ma túy có thể tiêu tốn hết tiền của, tài sản, đồ đạc của gia đình vào việc mua ma túy để thoả mãn cơn nghiện của mình, hoặc để có tiền sử dụng ma túy, nhiều người đã trộm cắp, hành nghề mại dâm, hoặc thậm chí giết người, cướp của.

- Sức khoẻ các thành viên khác trong gia đình giảm sút (lo lắng, mặc cảm, ăn không ngon, ngủ không yên...vì trong gia đình có người nghiện)

- Gây tổn thất về tình cảm (thất vọng, buồn khổ, hạnh phúc gia đình tan vỡ, ly thân, ly hôn, con cái không ai chăm sóc...)
- Gia đình tốn thời gian, chi phí chăm sóc và điều trị các bệnh của người nghiện do ma túy gây ra.

4.3. Ảnh hưởng đến xã hội

- Gây mất trật tự an toàn xã hội, gia tăng các tệ nạn xã hội: Lừa đảo, trộm cắp, giết người, mại dâm, băng nhóm...
- Ảnh hưởng đến đạo đức, thuần phong mỹ tục lâu đời của dân tộc. Làm giảm sút sức lao động sản xuất trong xã hội. Tăng chi phí ngân sách xã hội cho các hoạt động ngăn ngừa, khắc phục, giải quyết các hậu quả do ma túy đem lại- Ảnh hưởng đến giống nòi, huỷ diệt giống nòi: do các chất ma túy ảnh hưởng đến hệ thống hormone sinh sản, làm giảm khả năng sinh hoạt tình dục, ảnh hưởng đến quá trình phân bào hình thành các giao tử, tạo cơ hội cho các gen độc có điều kiện hoạt hoá, dẫn tới suy yếu nòi giống.

5. Dấu hiệu nhận biết học sinh, sinh viên nghiện ma túy

Tổng kết từ thực tiễn cho thấy các chất ma túy thường được học sinh sử dụng là: Heroin, Ma túy tổng hợp, Cần sa, Dôlagan... bằng cách: hít, uống, chích. Nếu sử dụng thường xuyên hoặc đã bị lệ thuộc (mắc nghiện), có thể nhận biết thông qua những dấu hiệu sau:

- Trong cặp sách hoặc túi quần áo thường có dụng cụ dùng sử dụng chất ma túy như: bật lửa, kẹo cao su, giấy bạc.
- Hay xin ra ngoài đi vệ sinh trong thời gian học tập.
- Thường tụ tập ở nơi hẻo lánh.
- Thường hay xin tiền bố mẹ nói là đóng tiền học, quỹ lớp.
- Lực học giảm sút.
- Hay bị toát mồ hôi, ngáp vặt, ngủ gà ngủ gật, tính tình cáu gắt, da xanh tái, ón lạnh nổi da gà, buồn nôn, mất ngủ, trầm cảm...
- Ngại tiếp xúc với người thân, bạn tốt, có ý xa lánh mọi người; cố tránh các hoạt động vui chơi lành mạnh.

6. Học sinh, sinh viên phải làm gì để ngăn chặn và phòng tránh ma túy?

- Ngoan ngoãn, vâng lời ông bà, cha mẹ, thầy cô giáo.
- Thi đua chăm chỉ học hành tiến bộ. Đi đến nơi về đến chốn.
- Thời gian rảnh, nên làm một số công việc nhà giúp đỡ gia đình
- Có lối sống lành mạnh, không ăn chơi đua đòi, buông thả.
- Tuyệt đối không tò mò, không thử ma túy dù chỉ 1 lần.
- Cương quyết tránh xa, không chơi với đám bạn xấu có liên quan đến ma túy.

- Không tham gia sử dụng, vận chuyển, mua bán, tàng trữ trái phép chất ma túy hoặc xúi dục người khác tham gia dưới bất kỳ hình thức nào.

- Khi phát hiện những bạn có biểu hiện sử dụng ma túy hoặc nghi vấn buôn bán ma túy phải báo cáo kịp thời cho thầy, cô giáo để có biện pháp ngăn chặn.

- Khi phát hiện người có liên quan đến ma túy cần báo ngay cho cha mẹ, thầy cô giáo để có biện pháp kịp thời ngăn chặn.

- Đề cao cảnh giác tránh bị đối tượng xấu rủ rê, lôi kéo vào các việc làm phạm pháp, kể cả việc sử dụng và buôn bán ma túy.

- Có ý thức phát hiện những đối tượng có biểu hiện nghi vấn dụ dỗ các bạn học sinh sử dụng ma túy hoặc lôi kéo học sinh vào hoạt động vận chuyển, mua bán ma túy; báo cáo kịp thời cho cha mẹ hoặc thầy, cô giáo.

- Quan tâm, động viên, chia sẻ, giúp đỡ những người cai nghiện tái hòa nhập cộng đồng. Không kì thị, xa lánh người cai nghiện.

- Tìm hiểu kỹ năng đối phó với các cảm xúc tiêu cực (buồn chán, thất vọng), các tình huống nguy cơ dẫn đến sử dụng ma túy.

- Tuyên truyền, vận động cho mọi người cùng phòng tránh ma túy./.

II. Phòng chống bạo lực học đường

1. Bạo lực học đường là gì?

Bạo lực học đường là hành vi hành hạ, ngược đãi, đánh đập; xâm hại thân thể, sức khỏe; lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; cô lập, xua đuổi và các hành vi cố ý khác gây tổn hại về thể chất, tinh thần của người học xảy ra trong cơ sở giáo dục hoặc lớp học độc lập. (*Khoản 5 điều 2 Nghị Định 80/2017/NĐ-CP quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường*). Ngoài ra, tình trạng bạo cũng xảy ra giữa các em học sinh, sinh viên ở môi trường ngoài lớp học, cơ sở giáo dục.

2. Nguyên nhân gây tình trạng bạo lực học đường?

*** Chủ quan**

- Các em muốn thể hiện bản thân, hiếu thắng, xảy ra mâu thuẫn qua lời nói, ảnh hưởng từ cảnh bạo lực, bạn bè rủ rê.

- Thay đổi tâm lý ở tuổi dậy thì...

*** Khách quan**

- Giáo viên thường xuyên chê trách trước lớp; cách xử lý những vấn đề kỷ luật, hạnh kiểm của trường học chưa thật sự thỏa đáng. Nhiều trường hợp nhà trường xử lý bạo lực chậm trễ, không dứt điểm và không mang tính răn đe.

- Trẻ sống trong môi trường có tác động bạo lực (cha mẹ, người thân thường xuyên có những hành vi ứng xử chưa phù hợp, nói nặng lời, đánh mắng trẻ...) góp phần tạo nên tâm lý dùng bạo lực để giải quyết mâu thuẫn ở trẻ.

- Trẻ sống trong cộng đồng dân cư có điều kiện sống thiếu thốn, trình độ dân trí thấp, nơi có nhiều tệ nạn xã hội và ít có sự gắn kết cộng đồng.. khi chúng kiến tội phạm bạo lực hoặc có thể là nạn nhân của bạo lực.. thì trẻ có nhiều khả năng trở thành người phạm tội.

3. Độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo Bộ Luật hình sự:

- Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi: Phải chịu trách nhiệm hình sự về tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

- Người từ đủ 16 tuổi trở lên: Chịu trách nhiệm về mọi tội phạm

4. Hành vi bạo lực học đường có thể cấu thành các tội danh nào theo Bộ luật Hình sự:

- Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của người khác (điều 134 Bộ luật Hình sự).

- Tội làm nhục người khác (điều 155 Bộ luật Hình sự).

5. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% thì bị xử phạt như thế nào?

- Bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

6. Hành vi xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác thuộc tội làm nhục người khác thì bị xử phạt thế nào?

- Bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

7. Hành vi bạo lực học đường có phải bồi thường dân sự không?

- Hành vi bạo lực học đường cũng xâm phạm tới sức khỏe, danh dự, nhân phẩm nên có thể phải **bồi thường thiệt hại dân sự** do xâm phạm sức khỏe.

8. Hướng dẫn trẻ làm gì khi bị bạo lực học đường?

- Chủ động tìm kiếm sự giúp đỡ: Khi bị bạo lực học đường, cần báo ngay cho gia đình, nhà trường hoặc tìm kiếm sự giúp đỡ từ những người có thể giải quyết vụ việc.

- Tránh xa kẻ bắt nạt: Nếu đang đi một mình mà gặp những kẻ bắt nạt hãy cố gắng tìm kiếm cách chạy trốn để bảo vệ bản thân tạm thời. Luôn cố gắng lựa chọn những nơi đông người, tránh xa những nơi quá vắng vẻ.

- Cương quyết với kẻ bắt nạt: Hãy thử ít nhất một lần đứng lên chống trả, nói chuyện thẳng thắn và đặc biệt nhìn vào mắt kẻ bắt nạt để nói chuyện với giọng cương quyết về lý do bạo lực hay yêu cầu chấm dứt chuyện này. Điều này có thể trực tiếp khẳng định mình không dễ bắt nạt và khiến kẻ bắt nạt có suy nghĩ khác.

- Học cách bảo vệ mình: rèn luyện thể lực khỏe mạnh để ít nhất có thể chống trả lại khi bị đánh, khi trẻ dám đánh trả, dám chống lại thì những kẻ bắt nạt sẽ cảm

thấy phải dè chừng, thậm chí thay đổi suy nghĩ và không dám bắt nạt bạn nữa. Tuy nhiên cần hiểu rằng, dù là cách nào, việc chống trả này cũng cần dừng ở mức độ phòng vệ, bảo vệ bản thân, không phải là để trả thù hay lạm dụng sức mạnh.

9. Giải pháp phòng tránh bạo lực học đường

- *Đối với học sinh, sinh viên*: Tích cực rèn luyện kỹ năng sống; chấp hành tốt nội quy lớp học, tránh xa và nói không với bạo lực; học cách kiềm chế cảm xúc; tích cực tham gia vào các hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội nhằm tăng tính hướng thiện trong con người các em.

- *Đối với nhà trường*: Tích cực hoàn thiện bộ rèn luyện kỹ năng sống và đưa bộ môn này vào lớp học; tổ chức các hoạt động sân trường, hoạt động tình nguyện mang tính hướng thiện và định hướng nhân cách học sinh, sinh viên; có hình phạt và cách giáo dục nghiêm khắc, phù hợp đối với những học sinh, sinh viên gây ra bạo lực, có hình thức hỗ trợ kịp thời đối với nạn nhân của các vụ bạo lực; tổ chức tuyên truyền tác hại và cách phòng tránh bạo lực học đường; phối hợp với gia đình và cơ quan đoàn thể đóng trên địa bàn xã phường trong công cuộc phòng tránh bạo lực.

- *Đối với giáo viên*: Thường xuyên quan tâm, theo dõi nắm bắt tình hình của các em học sinh, sinh viên; sử dụng phương pháp giáo dục tích cực, không gây áp lực tâm lý hay tác động vật lý đến học sinh, sinh viên.. thầy cô giáo phải là tấm gương sáng cho các em, chú trọng kỹ năng giao tiếp, ứng xử thuyết phục được học sinh, tạo môi trường giảng dạy trong sang lành mạnh.

- *Đối với gia đình*: Bố mẹ cần tạo ra môi trường sống lành mạnh, yêu thương cho con cái; cha mẹ thường xuyên quan tâm, không chủ quan, thờ ơ, lảng nghe, thiếu hiểu tâm tư, tình cảm của các con. Đặc biệt phát huy vai trò của người bà, người mẹ, người chị trong việc chăm sóc, giáo dục con em nhận biết các hành vi tích cực để phòng tránh bạo lực học đường. Hướng cho trẻ biết đối mặt với mọi thứ, biết dũng cảm và mạnh mẽ trong thái độ sống. Phối hợp chặt chẽ với nhà trường, giáo viên chủ nhiệm để kịp thời nắm bắt tình hình học tập của con em mình tại trường học;

- *Đối với xã hội*: Đề cao vai trò tuyên truyền, giáo dục, vận động của các tổ chức, đoàn thể vì đó là những kênh có ảnh hưởng, tác động tích cực đến tâm lý, sự phát triển toàn diện của trẻ.

III. Phòng chống xâm hại tình dục ở trẻ em

1. Thế nào là xâm hại tình dục trẻ em

Xâm hại tình dục trẻ em là sử dụng trẻ em để thoả mãn nhu cầu tình dục của người lớn hơn. Xâm hại tình dục trẻ em bao gồm lạm dụng tình dục trẻ em và bóc lột tình dục trẻ em.

2. Đối tượng xâm hại

- + Người quen thân thiết: chú, bác, anh em, hàng xóm....
- + Người không quen biết.

+ Thành phần: nam, nữ mọi lứa tuổi.

3. Các mức độ xâm hại tình dục

Hành vi xâm hại tình dục có thể thay đổi từ việc sờ mó bộ phận sinh dục của trẻ, thủ dâm, tiếp xúc miệng với bộ phận sinh dục, giao hợp bằng ngón tay, giao hợp qua đường sinh dục hoặc hậu môn. Xâm hại tình dục ở trẻ em không chỉ giới hạn vào các tiếp xúc cơ thể mà còn bao gồm cả những hành vi không tiếp xúc như khoe bộ phận sinh dục cho trẻ thấy, kể cho trẻ nghe về tình dục, cho xem phim, truyện khiêu dâm, tìm cách hướng dẫn, kích thích tình dục trẻ, rình xem trộm hoặc sử dụng hình ảnh khiêu dâm trẻ em

4. Tác hại của việc xâm hại tình dục

- + Làm tổn hại nghiêm trọng đến tinh thần, tâm lý, sức khoẻ của trẻ.
- + Gây hoang mang, lo lắng cho gia đình và xã hội.
- + Làm ảnh hưởng đến tương lai của trẻ em, của dân tộc.
- + Làm gia tăng tệ nạn mại dâm, tệ nạn buôn bán phụ nữ, tăng sự lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh lây qua đường tình dục.
- + Gây ảnh hưởng xấu đến thuần phong mỹ tục và truyền thống đạo đức tốt đẹp của nhân dân ta.

5. Các quy tắc phòng chống nguy cơ bị xâm hại:

- Không đi một mình ở nơi tối tăm, vắng vẻ.
- Không ở trong phòng kín một mình với người lạ. Nếu đó là người quen của gia đình thì cửa phòng phải luôn được mở.
- Không nhận tiền, quà hoặc nhận sự giúp đỡ đặc biệt của người khác mà không rõ lý do.
- Không đi nhờ xe người lạ, hoặc sử dụng ăn uống của người lạ đưa .
- Không để cho người lạ đến gần đến mức họ có thể chạm tay vào người mình.
- Không để người lạ vào nhà, nhất là khi trong nhà chỉ có một mình.
- Không nói chuyện điện thoại với người lạ khi đang ở nhà một mình.
- Không cho ai có quyền tùy tiện động chạm, sờ mó vào chỗ kín của cơ thể hoặc bất kỳ hành động thô lỗ nào với các em.
- Không ăn mặc hở hang, không gần gũi quá mức với người lạ, kể cả những người thân họ hàng (trừ Bố mẹ, ông Bà, anh chị em ruột của mình) .
- Tin vào linh tính của bản thân khi thấy điều gì không bình thường cần cảnh giác và chủ động nghĩ cách phòng tránh để thoát ra khỏi tình huống đó.

6. Những biện pháp giúp các em tránh nguy cơ bị động chạm không an toàn, bị xâm hại:

Bố mẹ Bắt đầu trò chuyện về giới tính khi trẻ 2 tuổi. Hãy cho trẻ biết rằng, cơ thể trẻ thuộc về chính bé. Không ai có quyền làm bất cứ điều gì với cơ thể bé mà khiến bé khó chịu. Nếu ai cố tình, trẻ cần biết nói “Không”.

Khi tắm cho trẻ, hãy nói cho trẻ biết rằng, không một ai có thể được nhìn hay chạm vào vùng kín của con, trừ một số người như bác sĩ, y tá hay bố hoặc mẹ. Tuy nhiên, bác sĩ y tá cần phải mặc đồng phục và đang trong giờ khám chữa bệnh, phải giải thích được cho con là họ cần chạm vào để làm gì và cần có sự đồng ý của con.

Cha mẹ hãy giải thích cho trẻ về sự khác biệt giữa những bí mật "tốt" và "xấu". Những câu như “Đây là bí mật của riêng hai chú cháu mình” thường của những kẻ lạm dụng khiến trẻ con cảm thấy lo lắng và sợ không dám kể cho ai khác nghe. Những bí mật "tốt" có thể là món quà hay bữa tiệc. Những bí mật "xấu" là cái khiến con cảm thấy buồn, lo lắng, sợ hãi và con cần nói ra. Hãy nói với con khi nào bé cảm thấy buồn, lo lắng, sợ hãi, bé nên lên tiếng với người bé tin tưởng, có thể nói với bố mẹ, hay chị gái, cô giáo...

- Đứng ngay dậy

- Nhìn thẳng vào kẻ định sàm sỡ

- Lùi ra xa đủ để không cho họ với tay được đến mình.

- Nói to/hét to và kiên quyết: Không! Hãy dừng lại! Tôi không cho phép! Tôi không muốn! Nếu không dừng lại, tôi sẽ mách với mọi người ...

(Có thể nhắc đi nhắc lại).

- Bỏ chạy đến chỗ an toàn nếu họ tìm cách sờ nắn hoặc ôm ấp mình và kêu to cầu cứu sự giúp đỡ của mọi người xung quanh.

- Kể ngay với cha mẹ hoặc những người tin cậy. Nếu người thứ nhất chưa tin lời em thì kể với người thứ hai, nếu người thứ hai chưa tin thì kể cho người thứ ba,... cho đến lúc có người tin và giúp đỡ. Cha mẹ, người lớn trong gia đình, thầy cô giáo, bạn bè, trụ sở công an gần nhất,... hay bất cứ người nào mà các em tin tưởng là người các em cần tìm và nhờ họ giúp đỡ, bảo vệ.

- Nếu em bị sàm sỡ, xâm hại, hãy kể ngay với cha mẹ, người thân và cùng người lớn đến cơ sở y tế để khám.

- Các em không nên phớt lờ, chối bỏ, né tránh vấn đề.

7. Cách xử lý khi bị xâm hại tình dục.

+ Nói chuyện với bố, mẹ, người thân,... về việc đã xảy ra để có cách giải quyết.

+ Không giấu diếm mọi chuyện mà phải tìm cách vạch trần “yêu râu xanh” để tránh gây hại cho những bạn khác.

+ Không che giấu, thu mình vào một thế giới hoang mang của riêng mình.

+ Nhờ bố mẹ, người thân đưa đi khám để xác định mức độ và điều trị tổn thương thực tế.

IV. Phòng chống tác hại của rượu, bia, thuốc lá

1. Phòng chống tác hại của rượu, bia

a. Rượu, bia là gì?

- Rượu là các loại thức uống có chứa cồn được chế biến dưới nhiều dạng khác nhau: Bia, rượu đế, rượu nếp than, rượu thuốc, các loại rượu đóng chai trong và ngoài nước... Về mặt khoa học rượu là một dung dịch gồm nước và cồn (trong đó cồn chiếm từ 1% đến 50% tính theo thể tích, vì vậy được gọi là rượu từ 10 đến 500). Ngoài các thành phần chính trên, rượu còn chứa một lượng nhỏ các chất riêng biệt của mỗi nhà sản xuất nhằm tạo nên mỗi loại rượu một màu sắc, một hương vị đặc thù riêng. Như vậy thành phần chính và cũng là tác nhân chính gây ra hậu quả tai hại của rượu là cồn Ethylic. Sau khi uống rượu vào cơ thể, sẽ có hai hiện tượng sinh lý cùng xảy ra trong cơ thể, đó là sự hấp thụ rượu nhanh chóng vào cơ thể và sự nỗ lực của cơ thể để đào thải rượu ra bên ngoài.

b. Khi uống rượu bia hấp thụ vào cơ thể NTN?

- Khi uống rượu vào cơ thể, nó được hấp thụ nhanh trực tiếp vào máu với - 20% hấp thụ tại dạ dày và 80% tại ruột non, sau 30-60 phút toàn bộ rượu được hấp thụ hết. Tốc độ hấp thụ của rượu vào máu sẽ chậm hơn nếu dạ dày có thức ăn, hoặc dạ dày hoàn toàn rỗng. Ngược lại nếu rượu được uống cùng lúc hoặc xen kẽ với các loại thức uống có gaz như soda, coca v.v... tốc độ hấp thụ rượu vào máu sẽ gia tăng và làm người uống sẽ mau say hơn. Sau khi hấp thụ, rượu được chuyển hóa chủ yếu tại gan (90%). Một lượng nhỏ rượu còn nguyên dạng (khoảng 5-10%) thải ra ngoài qua mồ hôi, hơi thở và nước tiểu. Mức độ hấp thụ rượu vào cơ thể tùy thuộc vào từng loại rượu, nồng độ rượu, lượng thức ăn trong dạ dày, thể trạng người uống...

c. Rượu Bia gây tác hại như thế nào?

+ vô sinh và sảy thai

Rượu có thể ảnh hưởng không tốt đến chức năng sinh sản của nam giới, trong dài hạn, rượu làm giảm nồng độ testosterone, dẫn đến suy giảm khả năng tình dục, gây độc đối với tinh hoàn, do đó làm tổn thương tinh trùng hoặc khiến chúng không “chạy” tới trứng được, nên ảnh hưởng đến khả năng sinh sản.

Uống rượu cũng làm giảm khả năng sinh sản của nữ giới, dù là uống lượng nhỏ rượu, mặc dù các nhà khoa học chưa rõ nguyên nhân vì sao

+ Tăng nguy cơ ung thư

Những đồ uống có cồn như rượu, bia khi vào cơ thể thì sẽ được giáng hóa ở gan và tạo thành chất độc hại là acetaldehyde, chất này làm tổn thương ADN của tế bào, do vậy làm tăng nguy cơ mắc ung thư như ung thư vòm họng, thực quản, gan, ruột và ung thư vú.

+ Độc hại với gan

Có một tỷ lệ người uống rượu hình thành các sẹo xơ trong gan, rồi dẫn đến xơ gan, một loại tổn thương gan tiến triển, không thể đảo ngược lại được, cuối cùng dẫn đến mất hoàn toàn chức năng gan. Bệnh nhân xơ gan cũng bị các biến chứng

nguy hiểm đến tính mạng khác như nôn ra máu, nhiễm trùng dịch cổ trướng.

+ Thúc đẩy lão hóa da

Rượu gây lợi tiểu, do đó làm cơ thể, cũng như làn da bị mất nước, điều này có ảnh hưởng ngay tức thì và kéo dài đối với làn da và tóc. Bởi còn làm cạn kiệt vitamin C và vitamin A và sắt trong cơ thể, nên làn da cũng xanh xao, thiếu sức sống, tóc dễ gãy rụng, kém hồi phục trước những tác nhân lão hóa của môi trường như ánh nắng và các chất ô nhiễm.

+ Ảnh hưởng đến não và thần kinh

Cồn ảnh hưởng đến những chất dẫn truyền thần kinh, theo chiều hướng khiến người đó ngày càng trở nên lo âu, trầm cảm, căng thẳng và đặc biệt là tính cách xấu xa hơn.

+ Vấn đề tim mạch

Cồn là chất độc và có ảnh hưởng trực tiếp đến cơ tim. Do vậy khi một người uống rượu, tế bào cơ tim chết, và thay vào đó là mô xơ không có khả năng co bóp. Dần dần, các tế bào cơ tim bị thay thế bằng mô xơ không co bóp được, khiến tim yếu và không đủ khả năng đưa máu đi nuôi cơ thể.

Uống rượu cũng ảnh hưởng đến giấc ngủ, do vậy càng làm tăng huyết áp và tăng yếu tố nguy cơ lớn của đột quỵ và nhồi máu cơ tim. Biểu hiện là khó thở, mệt mỏi, loạn nhịp tim, và phù chân.

+ Tăng nguy cơ mắc bệnh thận

Thận lọc và thải chất độc ra khỏi dòng máu, rượu làm suy giảm khả năng thực hiện chức năng này của thận, chỉ cần một lần quá chén cũng có thể gây suy thận cấp.

+ Viêm tụy

Tụy có hai chức năng nội tiết và ngoại tiết. Nó tiết các enzyme tiêu hóa và gửi đến ruột non giúp cơ thể chuyển hóa thức ăn, đó là chức năng ngoại tiết. Chỉ khi đến ruột các enzyme này mới được hoạt hóa thực hiện chức năng của mình. Nhưng khi uống rượu bia, cồn làm rối loạn quá trình này, các enzyme bị hoạt hóa và thực hiện chức năng ngay khi còn ở trong tụy, do đó gây viêm tụy. Các triệu chứng viêm tụy bao gồm đau bụng, có thể đau dữ dội, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, sốt.

+ Loãng xương

Trong cơ thể luôn xảy ra quá trình hủy xương và tân tạo xương, có sự cân bằng nhất định giữa hai quá trình này. Cồn trong rượu bia ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình tái tạo xương, ức chế sự tân tạo, từ đó làm xương mỏng, yếu và dễ gãy hơn, đồng thời cũng lâu liền hơn nếu bị gãy.

Uống rượu cũng là một trong những yếu tố được dùng để đánh giá nguy cơ gãy xương.

2. Phòng chống tác hại của thuốc lá

2.1. Thành phần và độc tính của khói thuốc lá

Theo nhận định của các nhà chuyên môn, mỗi năm Việt Nam có khoảng 40.000 người tử vong do các bệnh liên quan đến thuốc lá và 33 triệu người không hút thuốc bị ảnh hưởng do hít khói thuốc thụ động. Có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến tình trạng này, nhưng đa số là do thiếu hiểu biết về tác hại nghiêm trọng của thuốc lá đối với sức khỏe con người.

Trong khói thuốc lá chứa hơn 7.000 chất hóa học, trong đó có hàng trăm loại có hại cho sức khỏe, 70 chất gây ung thư, bao gồm chất gây nghiện và các chất gây độc, chia ra làm 4 nhóm chính:

1. Nicotine (Ni-cô-tin) Ni-cô-tin là một chất không màu, chuyển thành màu nâu khi cháy và có mùi khi tiếp xúc với không khí. Ni-cô-tin được hấp thụ qua da, miệng và niêm mạc mũi hoặc hít vào phổi. Người hút thuốc trung bình đưa vào cơ thể 1 đến 2 mg ni-cô-tin mỗi điếu thuốc hút. Hút thuốc lá đưa ni-cô-tin một cách nhanh chóng đến não, trong vòng 10 giây sau khi hít vào. Tác dụng gây nghiện của ni-cô-tin chủ yếu là trên hệ thần kinh trung ương, chúng gây ra nhiều tác động tâm thần kinh như là cảm giác sảng khoái, tâm trạng vui vẻ, tăng chú ý, tăng hoạt động nhận thức và trí nhớ ngắn hạn.

2. Monoxit carbon (khí CO): Khí CO có nồng độ cao trong khói thuốc lá và sẽ được hấp thụ vào máu. Khí CO đi nhanh vào máu và chiếm chỗ của O₂ (ô-xi) trên hồng cầu. Và như thế sau hút thuốc lá, một lượng hồng cầu trong máu tạm thời mất chức năng vận chuyển ô-xy vì đã gắn kết với CO, đây là nguyên nhân gây lên một số bệnh phổi mạn tính như: Hen phế quản, viêm phế quản, giãn phế quản... Hậu quả là cơ thể không đủ ô-xy để sử dụng.

3. Các phân tử nhỏ trong khói thuốc lá: Khói thuốc lá chứa nhiều chất kích thích dạng khí hoặc dạng hạt nhỏ. Các chất kích thích này gây nên các thay đổi cấu trúc của niêm mạc phế quản dẫn đến tăng sinh các tuyến phế quản, các tế bào tiết nhầy và làm mất các tế bào có lông chuyên. Các thay đổi này làm tăng tiết nhầy và giảm hiệu quả thanh lọc của thảm nhày-lông chuyên. Phần lớn các thay đổi này có thể hồi phục được khi ngừng hút thuốc.

4. Các chất gây ung thư: Trong khói thuốc lá có khoảng 70 chất có tính chất gây ung thư, các hoá chất này tác động lên tế bào bề mặt của đường hô hấp gây nên tình trạng viêm mạn tính, phá hủy tổ chức, biến đổi tế bào dẫn đến dị sản, loạn sản rồi ác tính hoá.

Để góp phần nâng cao chất lượng sống, mỗi chúng ta hãy tự giác thực hiện không hút thuốc trong nhà, nơi làm việc và những nơi công cộng bị cấm hút thuốc lá; đồng thời lên tiếng phản đối mạnh mẽ việc hút thuốc lá ở những nơi có trẻ em, phụ nữ mang thai và người già.

2.2. Tác hại hút thuốc lá thụ động với sức khỏe

Thuốc lá là sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá, được chế biến dưới dạng thuốc lá điếu, xì gà, thuốc lá sợi, thuốc lào hoặc các dạng khác.

Khói thuốc lá chứa hơn 7.000 chất hóa học, trong đó có 70 chất gây ung thư, và nhiều chất gây ra những căn bệnh nguy hiểm điển hình như: ung thư phổi, bệnh tim mạch, phổi tắc nghẽn mạn tính, vô sinh và nhiều bệnh nan y khác. Mỗi năm sẽ có khoảng 40.000 người Việt Nam chết có nguyên nhân từ thuốc lá. Ước tính tới năm 2020 số người Việt Nam chết do sử dụng thuốc lá sẽ nhiều hơn tổng số người chết do HIV/AIDS, Lao, tai nạn giao thông và tự tử cộng lại. Cứ 6 người chết sẽ có 1 người do thuốc lá. Khoảng 7,5 triệu người Việt Nam sẽ chết sớm do hút thuốc lá.

Người trực tiếp hút thuốc lá, hay gọi hút thuốc chủ động nguy cơ cao mắc các bệnh nan y như ung thư, tim mạch, phổi... Tuy nhiên đối với người không hút thuốc hay gọi là hút thuốc thụ động là hít phải khói thuốc từ đầu điều thuốc đang cháy hoặc khói thuốc do người hút thuốc phả ra cũng có nguy cơ cao mắc các bệnh nguy hiểm. Nguyên nhân do khói thuốc thụ động chứa hàng nghìn các hóa chất, trong đó có khoảng 250 chất gây ung thư hay chất độc hại.

Mỗi năm trên thế giới có khoảng 600 nghìn ca tử vong do hút thuốc lá thụ động. Hút thuốc thụ động có thể gây nên nhiều bệnh nguy hiểm ở cả người lớn và trẻ em. Ở người lớn hút thuốc thụ động gây ung thư phổi, các bệnh về tim mạch, ung thư vú, bệnh động mạch vành, xơ vữa động mạch, gây các triệu chứng kích thích đường hô hấp...

Phụ nữ và trẻ em là một trong hai đối tượng thường xuyên hít phải khói thuốc thụ động. Đối với phụ nữ khi mang thai việc hít phải khói thuốc thụ động có thể bị sảy thai, thai nhi chậm phát triển hoặc đẻ non. Nguy cơ sảy thai ở phụ nữ hút thuốc cao gấp ba lần so với phụ nữ không hút thuốc. Đối với trẻ em hút thuốc thụ động gây viêm đường hô hấp, viêm tai giữa, làm nặng thêm các triệu chứng hen và là một trong những nguyên nhân gây đột tử ở trẻ sơ sinh. Khói thuốc thụ động làm tăng 22% nguy cơ trẻ sinh nhẹ cân và làm giảm cân nặng trẻ sơ sinh từ 200 đến 400 gram. Mặt khác trẻ hút thuốc thụ động sẽ kém phát triển chức năng phổi và làm tăng nguy cơ mắc nhiều loại bệnh khác.

Vì sức khỏe của chính bạn và cộng đồng – Hãy nói không với thuốc lá!

2.3. Quy định của Luật Phòng chống tác hại thuốc lá

Ngày 18/6/2012, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã ban hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá. Luật PCTH thuốc lá có hiệu lực thi hành từ ngày 1/5/2013. Dưới đây là điều 6, 7, 9 của Luật về môi trường không khói thuốc.

- **Điều 6.** Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, địa phương trong phòng, chống tác hại của thuốc lá:

1. Đưa nội dung phòng, chống tác hại của thuốc lá vào kế hoạch hoạt động hằng năm, quy định không hút thuốc lá tại nơi làm việc vào quy chế nội bộ.

2. Đưa quy định về việc hạn chế hoặc không hút thuốc lá trong các đám cưới, đám tang, lễ hội trên địa bàn dân cư vào hương ước.

3. Gương mẫu thực hiện và vận động cơ quan, tổ chức, địa phương thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

- **Điều 7.** Quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tác hại của thuốc lá

1. Được sống, làm việc trong môi trường không có khói thuốc lá.
2. Yêu cầu người hút thuốc lá không hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm hút thuốc lá.
3. Vận động, tuyên truyền người khác không sử dụng thuốc lá, cai nghiện thuốc lá.
4. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người có hành vi hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm hút thuốc lá.
5. Phản ánh hoặc tố cáo cơ quan, người có thẩm quyền không xử lý hành vi hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm hút thuốc lá.

- **Điều 9.** Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Sản xuất, mua bán, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển thuốc lá giả, sản phẩm được thiết kế có hình thức hoặc kiểu dáng như bao, gói hoặc điều thuốc lá; mua bán, tàng trữ, vận chuyển nguyên liệu thuốc lá, thuốc lá nhập lậu.
2. Quảng cáo, khuyến mại thuốc lá; tiếp thị thuốc lá trực tiếp tới người tiêu dùng dưới mọi hình thức.
3. Tài trợ của tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc lá, trừ trường hợp quy định tại Điều 16 của Luật này.
4. Người chưa đủ 18 tuổi sử dụng, mua, bán thuốc lá.
5. Sử dụng người chưa đủ 18 tuổi mua, bán thuốc lá.
6. Bán, cung cấp thuốc lá cho người chưa đủ 18 tuổi.
7. Bán thuốc lá bằng máy bán thuốc lá tự động; hút, bán thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm.
8. Sử dụng hình ảnh thuốc lá trên báo chí, xuất bản phẩm dành riêng cho trẻ em.
9. Vận động, ép buộc người khác sử dụng thuốc lá.

2.4. Một số quy định cơ bản của Luật Phòng chống tác hại thuốc lá về môi trường không khói thuốc.

Xây dựng môi trường sống và làm việc không khói thuốc sẽ giúp cho người không hút thuốc giảm được nguy cơ tiếp xúc thụ động với khói thuốc, vì vậy sẽ giảm được nguy cơ bệnh tật và tử vong có liên quan đến thuốc lá, qua đó tiết kiệm được chi phí khám chữa bệnh và giảm số ngày nghỉ ốm do các căn bệnh liên quan đến thuốc lá.

Môi trường làm việc không khói thuốc lá sẽ hạn chế các nguy cơ cháy nổ do việc hút thuốc, tàn thuốc... giảm bớt chi phí cho vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ.

Môi trường làm việc không khói thuốc lá sẽ giúp những người nghiện thuốc lá có thêm quyết tâm để bỏ thuốc hoặc giảm bớt mức độ hút thuốc lá. Chi tiêu cho thuốc lá sẽ dành cho các chi tiêu có lợi hơn như: thực phẩm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nâng cao đời sống văn hóa...

Môi trường làm việc không khói thuốc góp phần tạo ra nếp sống văn minh, lịch sự, nêu cao tinh thần giữ gìn sức khỏe, duy trì lối sống lành mạnh không thuốc lá.

Tại Điều 11 và 12 của Luật đã qui định cụ thể về môi trường không khói thuốc với các nội dung:

1. Địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà và trong phạm vi khuôn viên bao gồm: Cơ sở y tế; Cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, vui chơi, giải trí dành riêng cho trẻ em; Cơ sở hoặc khu vực có nguy cơ cháy, nổ cao; Cơ sở giáo dục từ trung học chuyên nghiệp trở xuống.

2. Địa điểm cấm hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà bao gồm: Nơi làm việc; Trường cao đẳng, đại học, học viện; Địa điểm công cộng, trừ địa điểm cấm hút thuốc lá trong nhà nhưng được phép có nơi dành riêng cho người hút thuốc lá.

3. Phương tiện giao thông công cộng bị cấm hút thuốc lá hoàn toàn bao gồm ô tô, tàu bay, tàu điện.

4. Địa điểm cấm hút thuốc lá trong nhà nhưng được phép có nơi dành riêng cho người hút thuốc lá bao gồm: Khu vực cách ly của sân bay; Quán bar, karaoke, vũ trường, khách sạn và cơ sở lưu trú du lịch; Phương tiện giao thông công cộng là tàu thủy, tàu hỏa.

5. Nơi dành riêng cho người hút thuốc lá phải bảo đảm các điều kiện sau đây: Có phòng và hệ thống thông khí tách biệt với khu vực không hút thuốc lá; Có dụng cụ chứa các mẩu, tàn thuốc lá; có biển báo tại các vị trí phù hợp, dễ quan sát; Có thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

6. Khuyến khích người đứng đầu địa điểm cấm hút thuốc lá tổ chức thực hiện việc không hút thuốc lá hoàn toàn trong nhà.

Tham gia phòng chống tác hại của thuốc lá là việc làm thiết thực thể hiện nếp sống văn minh. Cộng đồng hãy chung tay xây dựng một môi trường không khói thuốc, vì lợi ích của chính chúng ta!

V. Phòng chống vi phạm về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo

1. Khái niệm về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, các loại pháo và các hành vi cấm theo Nghị định 137/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ:

* *Vũ khí* là thiết bị, phương tiện hoặc tổ hợp những phương tiện được chế tạo, sản xuất có khả năng gây sát thương, nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người, phá hủy kết cấu vật chất, bao gồm: vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao và vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự.

* **Vật liệu nổ** là sản phẩm dưới tác động của xung kích thích ban đầu gây ra phản ứng hoá học nhanh, mạnh, toả nhiệt, sinh khí, phát sáng, tạo ra tiếng nổ, gồm: thuốc nổ; phụ kiện nổ (kíp nổ, dây nổ, dây cháy chậm, mồi nổ, thiết bị chuyên dùng có chứa thuốc nổ).

* **Công cụ hỗ trợ** là phương tiện, động vật nghiệp vụ được sử dụng để thi hành công vụ, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nhằm hạn chế, ngăn chặn người có hành vi vi phạm pháp luật chống trả, trốn chạy; bảo vệ người thi hành công vụ, người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ hoặc báo hiệu khẩn cấp.

* **Về Pháo**

- **Pháo nổ:** Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 thì: “Pháo nổ là sản phẩm được chế tạo, sản xuất thủ công hoặc công nghiệp, khi có tác động của xung kích thích cơ, nhiệt, hóa hoặc điện gây ra tiếng nổ hoặc gây ra tiếng rít, tiếng nổ và hiệu ứng màu sắc trong không gian. Pháo nổ gây ra tiếng rít, tiếng nổ và hiệu ứng màu sắc trong không gian được gọi là pháo hoa nổ”. Như vậy, pháo nổ ở đây bao gồm pháo nổ và pháo hoa nổ, trong đó pháo nổ là loại pháo có chứa thuốc pháo nổ, khi sử dụng gây ra tiếng nổ (pháo bánh, pháo quả... khi đốt gây ra tiếng nổ); pháo hoa nổ là loại pháo có chứa thuốc pháo nổ, thuốc phóng, thuốc pháo hoa, khi sử dụng gây ra tiếng rít, tiếng nổ và hiệu ứng màu sắc trong không gian

- **Pháo hoa:** Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định thì: “Pháo hoa là sản phẩm được chế tạo, sản xuất thủ công hoặc công nghiệp, khi có tác động của xung kích thích cơ, nhiệt, hóa hoặc điện tạo ra các hiệu ứng âm thanh, ánh sáng, màu sắc trong không gian, không gây ra tiếng nổ”.

- **Đồ chơi nguy hiểm bị cấm** (Theo Quyết định số 88/2000/QĐ-BTM ngày 18/1/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại ban hành danh mục đồ chơi nguy hiểm bị cấm) là những đồ chơi mà khi sử dụng có thể gây nguy hiểm cho tính mạng, sức khoẻ của con người và làm thiệt hại đến tài sản hoặc gây tâm lý kích động bạo lực, phần tử xấu có thể lợi dụng đe dọa người khác để hoạt động phạm tội ảnh hưởng xấu tới trật tự an toàn xã hội, gồm:

Các loại đồ chơi có hình dáng giống như các loại súng trường, súng tiểu liên, súng ngắn.

+ Súng nén hơi, nén lò xo bắn đạn nhựa, hoặc đạn các loại.

+ Súng bắn phun nước, bắn phát quang hoặc bắn gây nổ.

- Các loại bột lửa có hình dáng quả lựu đạn hoặc có hình dạng súng ngắn.

- Các loại kiếm, mác, lưỡi lê, dao găm, cung nỏ làm bằng gỗ, tre, nhựa cung nỏ làm bằng gỗ, tre, nhựa, giấy nén.

2. Các hành vi bị nghiêm cấm

Điều 5 Nghị định 137/2020/NĐ-CP đã quy định cụ thể 09 hành vi bị nghiêm cấm gồm:

- *Khoản 1:* Cấm nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc chiếm đoạt pháo nổ; trừ trường hợp, tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, cung cấp, vận chuyển, sử dụng pháo hoa nổ theo quy định tại Nghị định này.

- *Khoản 2:* Cấm nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép pháo hoa, thuốc pháo. Điều 14 Nghị định đã quy định cụ thể tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, đáp ứng đủ các điều kiện thì được phép nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu pháo hoa, thuốc pháo hoa. Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác đều không được phép nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển pháo hoa, thuốc pháo.

- *Khoản 3:* Cấm mang pháo, thuốc pháo trái phép vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc vào nơi cấm, khu vực cấm, khu vực bảo vệ và mục tiêu bảo vệ.

- *Khoản 4:* Cấm lợi dụng, lạm dụng việc sử dụng pháo để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, tính mạng, sức khỏe, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- *Khoản 5:* Cấm trao đổi, tặng, cho, gửi, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố pháo hoa nổ hoặc thuốc pháo để sản xuất pháo trái phép; vận chuyển, bảo quản, tiêu hủy pháo không đảm bảo an toàn hoặc làm ảnh hưởng đến môi trường.

- *Khoản 6:* Cấm chiếm đoạt, mua, bán, trao đổi, tặng, cho, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, làm giả, sửa chữa, tẩy xóa các loại giấy phép về pháo,

- *Khoản 7:* Cấm giao pháo hoa nổ, thuốc pháo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện theo quy định.

- *Khoản 8:* Cấm hướng dẫn, huấn luyện, tổ chức huấn luyện cách thức chế tạo, sản xuất, sử dụng trái phép pháo dưới mọi hình thức.

- *Khoản 9:* Cấm cố ý cung cấp thông tin sai lệch về quản lý, bảo quản pháo, thuốc pháo; không báo cáo hoặc báo cáo không kịp thời, che giấu hoặc làm sai lệch thông tin về việc mất, thất thoát, tai nạn, sự cố về pháo, thuốc pháo.

3. Các hành vi vi phạm về Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, pháo và đồ chơi nguy hiểm bị xử phạt hành chính theo Điều 11 Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh và trật tự an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình, cụ thể:

3.1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

- Sử dụng hoặc cho trẻ em sử dụng các loại đồ chơi nguy hiểm bị cấm

3.2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

- Sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ mà không có giấy phép
- Sử dụng các loại pháo, thuốc pháo trái phép
- Vận chuyển, tàng trữ trái phép đồ chơi nguy hiểm bị cấm

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

- Chế tạo, trang bị, tàng trữ, vận chuyển, sửa chữa, sử dụng trái phép vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ; chi tiết, cụm chi tiết vũ khí, công cụ hỗ trợ hoặc phụ kiện nổ

- Chế tạo, trang bị, tàng trữ, vận chuyển, sửa chữa, sử dụng trái phép các loại vũ khí có tính năng, tác dụng tương tự súng săn, vũ khí thể thao hoặc các chi tiết, cụm chi tiết để sản xuất, chế tạo vũ khí, công cụ hỗ trợ có tính năng tương tự

- Vận chuyển, tàng trữ trái phép pháo, thuốc pháo hoặc nguyên liệu, phụ kiện để sản xuất pháo

4. Các hành vi vi phạm về Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, pháo và đồ chơi nguy hiểm bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (BLHS)

4.1. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 304 BLHS)

Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự thì bị phạt tù từ 01 năm đến 07 năm.

4.2. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ (Điều 305 BLHS)

Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

4.3. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ (Điều 306 BLHS)

Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao, vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự như súng săn, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

4.4. Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm (Điều 190 BLHS)

- Điểm b Khoản 1: Người nào sản xuất, buôn bán pháo nổ từ 06 kilôgam đến 40 kilôgam thì bị phạt tiền từ 100.000.000đồng đến 1.000.000.000đồng hoặc bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

- Điểm g Khoản 2: Phạt tiền từ 1.000.000.000đồng đến 3.000.000.000đồng hoặc phạt tù từ 05 năm đến 10 năm đối với hành vi sản xuất, buôn bán pháo nổ từ 40 kilôgam đến dưới 120 kilôgam.

- Điểm c Khoản 3: Phạt tù từ 08 năm đến 15 năm đối với hành vi sản xuất, buôn bán pháo nổ từ 120 kilôgam trở lên.

4.5. Tội tàng trữ vận chuyển hàng cấm (Điều 191 BLHS)

- Điểm c Khoản 1: Người nào tàng trữ, vận chuyển pháo nổ từ 06 kilôgam đến dưới 40 kilôgam thì bị phạt tiền từ 50.000.000đồng đến 300.000.000đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

- Điểm g Khoản 2: Bị phạt tiền từ 300.000.000đồng đến 1.000.000.000đồng hoặc bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển pháo nổ từ 40 kilôgam đến dưới 120 kilôgam.

- Điểm c Khoản 3: Phạt tù từ 05 năm đến 10 năm đối với hành vi tàng trữ, vận chuyển pháo nổ từ 120 kilôgam trở lên.

4.6. Hành vi đốt pháo nổ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gây rối trật tự công cộng theo quy định tại Điều 318 BLHS.

* Để thực hiện tốt các quy định của pháp luật về VK, VLN, CCHT, pháo và đồ chơi nguy hiểm, mỗi người dân chúng ta cần phải thực hiện tốt các nội dung sau:

1. Không sản xuất, buôn bán, tàng trữ, vận chuyển và đốt các loại pháo nổ và thuốc pháo;
2. Không mua, bán, tàng trữ, vận chuyển hoặc sử dụng trái phép các loại vũ khí- Vật liệu nổ- Công cụ hỗ trợ;
3. Không mua, bán, tàng trữ, vận chuyển hoặc sử dụng trái phép các loại linh kiện, cụm linh kiện để lắp ráp, chế tạo các vũ khí, Công cụ hỗ trợ;
4. Không sản xuất, mua bán, sử dụng các loại đồ chơi trẻ em nguy hiểm trong danh mục cấm;
5. Không buôn bán, tàng trữ, vận chuyển, đốt và thả “đèn trời”.
6. Tuyên truyền, vận động người thân và mọi người xung quanh không sản xuất, buôn bán, tàng trữ, vận chuyển và đốt các loại pháo; không tàng trữ và sử dụng các loại vũ khí, vật liệu nổ.
7. Nếu phát hiện các trường hợp có ý vi phạm các quy định về phòng chống pháo nổ, vũ khí, vật liệu nổ, mỗi người hãy báo ngay cho cơ quan Công an nơi gần nhất để xử lý kịp thời theo pháp luật.

Nghiêm túc thực hiện các quy định của pháp luật về VK, VLN, CCHT, pháo và đồ chơi nguy hiểm là góp phần đảm bảo trật tự an toàn xã hội, xây dựng đời sống văn hoá, vì bình yên và hạnh phúc của nhân dân.

V. Tuyên truyền trật tự, an toàn giao thông

An toàn giao thông hiện nay là một trong những vấn đề được xã hội quan tâm sâu sắc. Đó là vì tình hình tai nạn giao thông trên thế giới đã và đang ngày càng trở nên nghiêm trọng với việc gia tăng các ca tử vong và thương tích do mất an toàn giao thông.

Ở Việt Nam chúng ta cùng với sự phát triển của kinh tế, mức sống của người dân được nâng cao đã thúc đẩy số lượng phương tiện cơ giới đường bộ, đặc biệt mô tô, xe gắn máy gia tăng một cách nhanh chóng. Trong khi đó, kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong những năm qua đã phát triển nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu, ý thức chấp hành Luật giao thông đường bộ của mọi người chưa nghiêm, tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn còn xảy ra nhiều mà nguyên nhân gây ra tai nạn giao thông là do ý thức chấp hành luật giao thông đường bộ của mọi người còn hạn chế. Các em học sinh có thể là nạn nhân hoặc bản thân các em gây tai nạn cho người khác. Vì vậy, “Tai nạn giao thông đã trở thành mối hiểm hoạ của mọi người”. Từ đó dẫn đến gia tăng những vấn đề giao thông phức tạp như tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông.

Tại Sơn La trong quý I năm 2024, toàn tỉnh đã triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông (TTATGT); đã tổ chức trên 2 nghìn lượt tuyên truyền lưu động bằng phương tiện đặc chủng tại ngã 3, ngã 4, trên các tuyến quốc lộ và tỉnh lộ; tuyên truyền TTATGT trực tiếp cho 22.000 lượt người tham gia giao thông. Các lực lượng chức năng tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về TTATGT, đã xử phạt vi phạm 4.160 trường hợp, với tổng số tiền nộp ngân sách Nhà nước trên 10,6 tỷ đồng. Tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh giảm cả 3 tiêu chí về số vụ, số người chết và số người bị thương (trung bình giảm 20,8%) so với cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, tình hình tai nạn giao thông còn ở mức cao, 4/12 huyện, thành phố có số người chết do tai nạn giao thông; để xảy ra 2 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng làm chết 4 người.

Để nâng cao ý thức chấp hành Luật giao thông đường bộ làm giảm tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2024, đề nghị các em học sinh, sinh viên thực hiện tốt một số nội dung sau:

- Không điều khiển xe mô tô khi chưa đủ điều kiện tham gia giao thông.
- Không điều khiển phương tiện giao thông chạy quá tốc độ quy định, phóng nhanh, vượt ẩu, lạng lách, đánh võng.
- Không điều khiển xe đi dàn hàng 2 hàng 3 trên đường; không chờ quá số người quy định; không đi vào đường cấm, đường ngược chiều.
- Đội mũ bảo hiểm khi điều khiển, ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện.

- Tích cực tuyên truyền, vận động người thân và gia đình chấp hành tốt các quy định của pháp luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

- Ứng xử văn minh, lịch sự khi tham gia giao thông và khi liên quan đến tai nạn giao thông; tận tình giúp đỡ người bị nạn khi tham gia giao thông.

- Sử dụng phương tiện 2 bánh chạy điện (*xe đạp điện, xe máy điện*) phải được đăng ký và gắn biển số đầy đủ; khi điều khiển xe phải mang theo giấy đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Không tham gia đua xe, cổ vũ đua xe trái phép.

- Không uống rượu bia trước khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông.

- Đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện, xe đạp điện.

*** Để thực hiện mục tiêu “ An toàn giao thông cho cán bộ giảng viên và học sinh, sinh viên khi đến trường”, toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và HSSV trong toàn trường, hãy thực hiện nghiêm chỉnh Luật Giao thông đường bộ với mục đích giữ vững trật tự ATGT, nâng cao chất lượng cuộc sống và vận động thực hiện nếp sống văn minh, góp phần giảm thiểu TNGT, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền vận động, phổ biến sâu rộng Luật Giao thông đường bộ tới toàn thể cán bộ, giảng viên và học sinh, sinh viên toàn trường, nhằm nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành Luật Giao thông đường bộ trong nhà trường.**

VI. Tuyên truyền phòng chống các tệ nạn xã hội, ma túy, HIV/AIDS

Đất nước chúng ta đang trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hóa để tiến tới một xã hội công bằng dân chủ văn minh. Để làm được điều đó, chúng ta phải vượt qua các trở ngại, khó khăn. Một trong những trở ngại đó là các tệ nạn xã hội. Và đáng sợ nhất chính là ma túy.

Tệ nạn xã hội là những hành vi sai trái, không đúng với chuẩn mực xã hội, vi phạm đạo đức, pháp luật, gây ảnh hưởng nghiêm trọng. Tệ nạn xã hội là mối nguy hiểm, phá vỡ hệ thống xã hội văn minh, tiến bộ, lành mạnh. Các tệ nạn xã hội thường gặp là: tệ nạn ma túy, mại dâm, đua xe trái phép... và trong đó ma túy là hiện tượng đáng lo ngại nhất, không chỉ cho nước ta mà còn cho cả thế giới. Ma túy là một chất gây nghiện có nguồn gốc tự nhiên hay tổng hợp khi ngấm vào cơ thể con người, nó sẽ làm thay đổi trạng thái, ý thức, trí tuệ và tâm trạng của người đó, khiến người sử dụng có cảm giác lâng lâng, không tự chủ được mọi hành vi hoạt động của mình, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Ma túy tồn tại ở rất nhiều dạng như hồng phiến, bạch phiến, thuốc, lác ... dưới nhiều hình thức tinh vi khác nhau như uống, chích, kẹo...

Chúng ta cần bài trừ ma túy vì đây là 1 tệ nạn có ảnh hưởng xấu đến môi trường sống, đến đời sống khoa học, chính trị, xã hội. Nghiện ma túy khiến cho 1 người u mê, tăm tối; từ 1 người khỏe mạnh trở nên bệnh tật, từ 1 đứa con ngoan trong gia đình trở nên hư hỏng, từ 1 công dân tốt của xã hội trở thành đối tượng cho luật pháp. Khi đói thuốc, con nghiện sẽ làm bất cứ điều gì kể cả tội ác: cướp giết, trộm cắp, giết người... Thậm chí người thân trong gia đình cũng trở thành nạn

nhân của những con nghiện khi đói thuốc. Bởi vậy ma túy đã làm tan vỡ hạnh phúc của biết bao gia đình, ảnh hưởng to lớn đến xã hội. Người nghiện ma túy sức khoẻ yếu dần, không có khả năng lao động, trở thành gánh nặng cho gia đình, xã hội. Ma túy cũng chính là con đường dễ dàng đi đến những căn bệnh nguy hiểm dễ lây lan như: HIV/AIDS, lao phổi... Tác hại của ma túy là rất lớn, nó khiến cho an ninh, trật tự bất ổn, tội phạm gia tăng, làm hư hỏng nhiều thế hệ, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế đất nước về mọi mặt: an ninh, quốc phòng... Khi đã mắc vào tệ nạn này sẽ không thể rút ra được.

Chúng ta hãy tránh xa với ma túy bằng mọi cách, mọi người nên có ý thức sống lành mạnh, trong sạch, không xa hoa, luôn tỉnh táo, đủ bản lĩnh để chống lại mọi thử thách, cám dỗ của xã hội. Nhà nước luôn có những hình thức xử phạt nghiêm khắc, triệt để đối với những hành vi tàng trữ, buôn bán vận chuyển trái phép ma túy. Đồng thời chúng ta cần phải đưa những người nghiện vào trường cai nghiện, tạo công ăn việc làm cho họ, giúp họ nhanh chóng hoà nhập với cuộc sống cộng đồng, không xa lánh, kì thị họ. Ngoài ra, các bạn nên tham gia các hoạt động truyền thông tệ nạn xã hội. “Nói Không với các tệ nạn xã hội”, cuộc sống ngày càng hiện đại, xã hội ngày càng phát triển thì tiêu cực cũng không ngừng gia tăng. Đó là mọi sự gia tăng của những tệ nạn xã hội như: ma túy, rượu chè... Những thứ mà bất cứ lúc nào cũng cần diệt trừ ngay

PHẦN 4

Giáo dục khởi nghiệp cho HSSV

1. Một số khái niệm

Khái niệm khởi nghiệp

Có nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm khởi nghiệp

- Khởi nghiệp là từ dùng để chỉ việc áp ụ, lên ý tưởng cho một công việc kinh doanh riêng và từng bước thực hiện nó

- Khởi nghiệp cũng có thể hiểu là việc ai đó cung cấp cho thị trường những sản phẩm/dịch vụ mới chưa từng xuất hiện hoặc kinh doanh những sản phẩm đã có mặt trên thị trường nhưng được “biến tấu” theo cách riêng của người đó.

Khái niệm startup: Startup là danh từ để chỉ một nhóm người hoặc một doanh nghiệp mới thành lập và chưa thể chắc chắn về % thành công của mình.

Khởi nghiệp và Startup là hai khái niệm khác nhau: Khởi nghiệp” là 1 động từ, chỉ việc bắt đầu công việc kinh doanh của riêng mình, còn “startup” là danh từ chỉ 1 nhóm người hoặc doanh nghiệp còn mới mẻ và chưa thể dám chắc về độ thành công của chính mình.

Hỗ trợ khởi nghiệp trong giáo dục nghề nghiệp là hoạt động thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của người học và trang bị các kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp cho người học trong thời gian học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tạo môi trường hỗ trợ người học khởi nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi để người học hình

thành, hiện thực hóa các ý tưởng, dự án khởi nghiệp và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp (Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 14/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2022).

2. Các yếu tố quan trọng khi khởi nghiệp

Khởi nghiệp không phải là việc dễ và cũng không thể thành công trong tích tắc được, cần phải chuẩn bị nhiều thứ và chuẩn bị thật kỹ càng thì mới có thể giảm thiểu rủi ro và đi đến thành công. Dưới đây là một số yếu tố cơ bản phải có nếu muốn bắt đầu khởi nghiệp:

Vốn để khởi nghiệp

Vốn là ngọn nguồn nuôi dưỡng để việc kinh doanh của bạn thuận buồm xuôi gió và dễ đạt được thành công hơn mặc dù nhiều loại hình kinh doanh ngày nay không cần tới vốn.

Kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên môn

Hiện nay muốn làm bất cứ một việc gì trong bất cứ một ngành nghề nào cũng cần phải có kiến thức về ngành nghề đó, vì thế nếu muốn khởi nghiệp trong một lĩnh vực nào đó bạn cũng nên tìm hiểu kỹ các kiến thức xung quanh lĩnh vực đó.

Dù khởi nghiệp ở lĩnh vực nào thì cũng cần trang bị cho mình đầy đủ kiến thức về nó thì bạn mới có cơ hội thành công được. Việc nắm được các kiến thức từ cơ bản đến nâng cao thì mới được coi là đầy đủ hành trang để khởi nghiệp.

Ví dụ: muốn mở cửa hàng chăm sóc thú cưng cần có am hiểu về thú y; muốn mở trang trại chăn nuôi cần có kiến thức về chăn nuôi; mở công ty tổ chức sự kiện cần am hiểu pháp luật, có năng khiếu về âm nhạc....

Sự sáng tạo

Chỉ có vận dụng tốt óc sáng tạo thì mới có thể tạo ra những sản phẩm khác biệt và dám chạm tới những “chân trời” chưa có ai khai phá. Sự khác biệt mới có được thu hút được sự chú ý của đám đông và gặt hái thành công cho bản thân mình.

Ví dụ: Cùng là kinh doanh đặc sản Tây Bắc có nhiều sản phẩm được lựa chọn như chẳm chéo, thịt gác bếp, thảo dược, nông sản gắn với địa phương,...

3. Khởi nghiệp cho HSSV

Khởi nghiệp cho HSSV được Đảng, Nhà nước quan tâm. Nhà nước đã ban hành các văn bản cụ thể quy định về vấn đề này. Theo đó, công tác hỗ trợ khởi nghiệp phải thực hiện trên cơ sở lấy người học làm trung tâm; gắn với nhu cầu của người học và vì lợi ích của người học; đồng thời thực hiện trên cơ sở nhu cầu từ thị trường lao động, việc làm và phát triển các kỹ năng cho người học.

Mục đích của hỗ trợ khởi nghiệp cho HSSV

- Thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp và tự tạo việc làm cho người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp; trang bị các kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp cho người học tự tin, chủ động, sáng tạo trong việc khởi nghiệp, chủ động tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp.

- Nâng cao năng lực các cơ sở giáo dục nghề nghiệp về công tác đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện, hỗ trợ người học khởi nghiệp và tự tạo việc làm.

- Tạo môi trường thuận lợi để hỗ trợ người học trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp hình thành và hiện thực hóa các ý tưởng, dự án khởi nghiệp, góp phần tạo việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp; tăng cường nguồn lực xã hội hóa, thu hút sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong công tác hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp và tự tạo việc làm của người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Nội dung về hỗ trợ khởi nghiệp cho HSSV

- Tuyên truyền, giáo dục cho người học nhận biết về vai trò, tầm quan trọng của khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo, tự tạo việc làm; cập nhật xu hướng giáo dục toàn cầu; các chương trình giáo dục khởi nghiệp của địa phương, quốc gia và thế giới; các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp của nhà nước; các vườn ươm, không gian khởi nghiệp, các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp ở trong nước và nước ngoài.

- Đào tạo, bồi dưỡng, trang bị các kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp cho người học; nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, nhà giáo làm công tác hỗ trợ người học khởi nghiệp.

- Xây dựng các chương trình phối hợp với các doanh nghiệp, các quỹ đầu tư, các nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân vào công tác hỗ trợ người học khởi nghiệp.

- Xây dựng chương trình ươm tạo doanh nghiệp, hỗ trợ người học hình thành, hoàn thiện các dự án, ý tưởng khởi nghiệp; tư vấn, hỗ trợ và kết nối các dự án khởi nghiệp của người học với các doanh nghiệp, các quỹ đầu tư, các nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện và tổ chức Cuộc thi Ý tưởng khởi nghiệp học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp Startup Kite.

- Các nội dung hỗ trợ khởi nghiệp khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Hình thức triển khai công tác hỗ trợ khởi nghiệp cho HSSV

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục khởi nghiệp cho người học thông qua các hoạt động giáo dục; các video clip, hình ảnh, ấn phẩm; qua tài liệu và các phương tiện truyền thông.

- Tổ chức cuộc thi, hội thảo, diễn đàn, tọa đàm, ngày hội khởi nghiệp, giao lưu thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp cho người học giáo dục nghề nghiệp.

- Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cung cấp kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp cho người học.

- Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, nâng cao năng lực cho cán bộ, nhà giáo làm công tác hỗ trợ người học khởi nghiệp.

- Thành lập câu lạc bộ nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho người học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; xây dựng mạng lưới cựu học sinh, sinh viên đã tham gia khởi nghiệp.

- Phối hợp với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tạo môi trường hỗ trợ khởi nghiệp; tổ chức thực hành, triển khai các dự án khởi nghiệp và kết nối các dự án khởi nghiệp khả thi của người học với các tổ chức ươm tạo doanh nghiệp.

- Các hình thức khác theo quy định của pháp luật

PHẦN 5

Các quy chế, quy định của nhà trường

I. Quy chế đào tạo

trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp nhóm ngành giáo dục nghề nghiệp

(Kèm theo Quyết định số 374/QĐ-CĐSL, ngày 21 tháng 06 năm 2022

của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành giáo dục nghề nghiệp theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ tại trường Cao đẳng Sơn La bao gồm các nội dung về: tổ chức đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

2. Quy chế này áp dụng đối với học sinh, sinh viên (sau đây gọi là người học) của trường Cao đẳng Sơn La trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng từ khóa tuyển sinh năm 2022.

3. Quy chế này không áp dụng đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên của trường Cao đẳng Sơn La.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ là phương thức đào tạo theo từng nội dung học tập được thiết kế thành những mô đun, môn học, người học được chủ động lựa chọn mô đun, môn học theo quy định của nhà trường để tích lũy cho tới khi hoàn thành khối lượng mô đun, tín chỉ quy định trong chương trình.

2. Đào tạo trực tuyến là hình thức dạy học cho phép thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung môn học, mô đun trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng trên môi trường Internet để thay thế việc dạy học trực tiếp tại các địa điểm đào tạo của nhà trường.

Điều 3. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo thể hiện mục tiêu đào tạo, khối lượng kiến thức, yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt sau khi tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc

nội dung; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập.

2. Chương trình được cấu trúc từ các môn học, mô đun thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục nghề nghiệp.

3. Việc xây dựng, tổ chức thẩm định, điều chỉnh, bổ sung hàng năm chương trình đào tạo thực hiện theo quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình theo Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 01/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

4. Chương trình đào tạo được nhà trường công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được nhà trường công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho người học.

Điều 4. Môn học, mô đun và tín chỉ

1. Môn học, mô đun là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho người học tích lũy trong quá trình học tập. Mỗi môn học, mô đun có khối lượng từ 2 đến 6 tín chỉ tùy theo kết cấu của từng môn học, mô đun được thiết kế; với một số môn học, mô đun đặc thù được quy định riêng có thể có số lượng tín chỉ nhỏ hơn 2 hoặc lớn hơn 6, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Từng môn học, mô đun phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do phòng Đào tạo thống nhất quy định.

2. Có hai loại môn học, mô đun: môn học, mô đun bắt buộc và môn học, mô đun tự chọn.

a) Môn học, mô đun bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc người học phải tích lũy;

b) Môn học, mô đun tự chọn là môn học, mô đun chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng người học được tự chọn theo hướng dẫn của giáo viên chủ nhiệm hoặc cố vấn học tập nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho mỗi chương trình nhưng phải phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường.

3. Tín chỉ là đơn vị dùng để đo lường khối lượng kiến thức, kỹ năng và kết quả học tập người học đã tích lũy được trong một khoảng thời gian nhất định. Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ tín chỉ trong chương trình.

Điều 5. Thời gian khóa học và thời gian hoạt động giảng dạy

1. Thời gian đào tạo là thời gian để người học hoàn thành một chương trình đào tạo cụ thể và đủ điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp tương ứng với chương trình đào tạo đó, cụ thể:

a) Thời gian đào tạo trình độ trung cấp theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng mô đun, tín chỉ quy định cho từng chương trình;

b) Thời gian đào tạo trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô đun, tín chỉ của từng chương trình.

2. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình

a) Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình bao gồm thời gian học các môn học, mô đun. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo đối với chương trình từ hai đến ba năm học, không vượt quá 02 lần thời gian đào tạo đối với chương trình từ một đến dưới hai năm học, không bao gồm thời gian bảo lưu quy định tại khoản 2 Điều 15 Quy chế này;

b) Thời gian tối đa đối với người học, học cùng lúc hai chương trình bằng thời gian tối đa để hoàn thành chương trình có thời gian đào tạo dài hơn và được tính từ khi bắt đầu học chương trình thứ nhất;

c) Phòng Đào tạo tham mưu Hiệu trưởng xem xét, quyết định kéo dài thời gian đào tạo tối đa đối với các trường hợp người học có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật.

3. Thời gian tổ chức giảng dạy, học tập

a) Thời gian tổ chức giảng dạy, học tập của nhà trường được tính từ 6 giờ 00 phút đến 22 giờ hàng ngày, bao gồm cả ngày thứ 7 và chủ nhật, trừ các nội dung học tập đặc thù phải giảng dạy ngoài thời gian này mới đủ điều kiện thực hiện;

b) Thời gian giảng dạy, học tập bằng hình thức trực tuyến được thực hiện linh hoạt tùy theo điều kiện và hoàn cảnh thực tế của nhà trường, phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng triển khai thực hiện;

c) Thời gian giảng dạy, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp được thực hiện theo thỏa thuận giữa nhà trường và doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo quy định của pháp luật về thời gian làm việc.

4. Thời gian học khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông hoặc chương trình giáo dục trung học phổ thông theo hình thức giáo dục thường xuyên không tính vào thời gian đào tạo nghề theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 6. Đánh giá kết quả học tập

1. Kết quả học tập của người học được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

a) Số tín chỉ của các môn học, mô đun mà người học đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký);

b) Điểm môn học, mô đun được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành thang điểm chữ theo quy định tại Điều 24 của quy chế này;

c) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các môn học, mô đun mà người học đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng môn học, mô đun;

d) Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những môn học, mô đun đã được đánh giá theo thang điểm chữ tính từ đầu khóa học;

e) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô đun theo quy định tại Điều 25 của Quy chế này mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

2. Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên cách tính điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ và quy đổi điểm môn học, mô đun tại Điều 24 của Quy chế này.

Chương II **TỔ CHỨC ĐÀO TẠO**

Điều 7. Địa điểm đào tạo

1. Địa điểm đào tạo được thực hiện tại trường Cao đẳng Sơn La hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo của nhà trường; Nhà trường tổ chức cho người học học tập, thực hành và thực tập tại doanh nghiệp trong và ngoài nước thông qua biên bản thoả thuận hợp tác hoặc hợp đồng với doanh nghiệp theo quy định để đảm bảo chất lượng đào tạo.

2. Việc đào tạo trực tuyến được thực hiện linh hoạt về địa điểm, căn cứ vào điều kiện thực tế phòng Đào tạo tham mưu Hiệu trưởng xem xét, quyết định trên cơ sở đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định.

Điều 8. Kế hoạch đào tạo

1. Căn cứ vào khối lượng học tập của chương trình đào tạo, phòng Đào tạo phối hợp với các khoa tham mưu cho Hiệu trưởng (hoặc phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo) phê duyệt kế hoạch phân bổ số môn học, mô đun cho từng học kỳ, năm học.

2. Trước khi bắt đầu khóa học, nhà trường công bố công khai kế hoạch đào tạo đối với khóa học đó. Kế hoạch đào tạo cho từng khóa học, năm học phải thể hiện: Thời gian, hoạt động của chương trình đào tạo; thời điểm bắt đầu và kết thúc mỗi học kỳ, năm học, khóa học; thời gian, thời lượng đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình; thời gian học lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch tổ chức các hoạt động thi, bảo vệ chuyên đề; thời gian thi hết môn học, mô đun; thời gian nghỉ hè, lễ tết, khai giảng, bế giảng; thời gian học tập ngoại khóa và các nội dung khác.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo trực tuyến thì kế hoạch đào tạo phải quy định cụ thể các nội dung, môn học, mô đun đào tạo bằng hình thức trực tuyến.

Điều 9. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký nhập học người học phải nộp các giấy tờ sau:

a) Hồ sơ học sinh sinh viên, lý lịch trong hồ sơ phải có xác nhận của chính quyền địa phương;

b) Giấy báo nhập học;

c) Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (nếu người học vừa tham dự kì thi tốt nghiệp) bản sao công chứng kèm bản chính;

d) Học bạ THPT hoặc tương đương (bản sao công chứng);

e) Giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân (bản sao); các loại giấy tờ xác nhận đối tượng và khu vực ưu tiên, hộ khẩu 3 năm thường trú tại địa phương (bản sao công chứng kèm bản chính);

f) Hộ khẩu gia đình (bản sao); sổ hộ nghèo hoặc cận nghèo (nếu có);

g) Hai ảnh 4x6 cm, bốn ảnh cỡ 3x4 cm;

h) Thẻ bảo hiểm y tế (nếu đã có);

i) Hồ sơ chuyển sinh hoạt Đảng, Đoàn (nếu có);

k) Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu (*Mẫu HK 02*), do công an xã, phường cấp;

l) Giấy chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự đối với người học là nam giới.

Tất cả giấy tờ khi người học nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và được quản lý tại phòng Công tác học sinh sinh viên.

2. Sau khi phòng Công tác học sinh sinh viên xem xét đủ điều kiện nhập học, phòng tham mưu đề Hiệu trưởng ký quyết định công nhận người đến học là học sinh, sinh viên chính thức của trường và phối hợp với phòng Đào tạo cấp cho họ:

a) Thẻ học sinh, sinh viên;

b) Sổ tay sinh viên;

c) Thời điểm cấp: trong tuần giáo dục công dân đầu khóa học, riêng thẻ HSSV cấp trong vòng 01 tháng tính từ thời điểm nhập học.

3. Phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập các lớp học theo các chương trình đào tạo và ngành, nghề đào tạo cụ thể, phù hợp với từng hình thức tổ chức đào tạo (lớp học ổn định).

4. Phòng Công tác học sinh sinh viên phối hợp với phòng Kế hoạch - Tài chính tham mưu cho Hiệu trưởng xem xét, quyết định cấp thẻ học sinh, sinh viên điện tử để vừa thực hiện công tác quản lý đào tạo (thi, tra cứu kết quả học tập; học trực tuyến; sử dụng tại các thư viện điện tử, phòng máy tính, phòng thí nghiệm), vừa làm phương tiện thực hiện các giao dịch về tài chính (đóng học phí, nhận kinh phí, các giao dịch thương mại điện tử...) cũng như các giao dịch xã hội khác khi được chấp nhận.

5. Khoa quản lý ngành cung cấp đầy đủ các thông tin cho người học về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của người học.

Điều 10. Tổ chức lớp học

1. Lớp học được tổ chức theo hai hình thức:

a) Lớp học ổn định được tổ chức theo nhóm các môn học, mô đun cốt lõi của từng chương trình ở mỗi học kỳ;

b) Lớp học độc lập được tổ chức cho từng môn học, mô đun không phải cốt lõi hoặc môn học, mô đun cốt lõi dạy ở kỳ học hè; môn học, mô đun cốt lõi có số lượng người học lớn, dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ;

c) Số lượng người học tối thiểu cho mỗi lớp học độc lập (đối với các môn học chung) được quy định là 30 người học/lớp học độc lập. Trong trường hợp đặc biệt phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng triển khai thực hiện.

2. Chương trình thực hiện theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ tổ chức đào tạo theo học kỳ. Tùy điều kiện thực tế phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng triển khai thực hiện, một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kì phụ.

- Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

- Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

Điều 11. Đăng ký khối lượng học tập

1. Đầu mỗi năm học, phòng Đào tạo thông báo kế hoạch đào tạo dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ; môn học, mô đun dự kiến sẽ dạy, lịch kiểm tra và thi.

2. Trước khi bắt đầu học kỳ đầu tiên ít nhất hai tuần phòng Đào tạo công bố Sổ tay sinh viên, trong đó quy định thời khoá biểu của các lớp học ổn định theo nhóm môn học, mô đun cốt lõi và các lớp học độc lập theo từng môn học, mô đun riêng biệt, thời gian biểu đăng ký học và lịch trình thi kết thúc môn học, mô đun; các học kỳ tiếp theo nhà trường công bố các thông tin trên ở website của Phòng Đào tạo.

3. Trước mỗi học kỳ, người học phải đăng ký học tập theo quy chế đào tạo của trường. Khối lượng học tập người học đăng ký trong mỗi học kỳ như sau:

a) Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

b) Khối lượng học tập tối đa không quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với học kỳ phụ.

4. Người học được đăng ký học lại môn học, mô đun có lần thi cuối đạt điểm D theo quy định tại Điều 24, Điều 25 của Quy chế này để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

5. Khối lượng đăng ký học tập của người học theo từng học kỳ được ghi vào sổ đăng ký và theo dõi tiến độ học tập được giáo viên chủ nhiệm hoặc cố vấn học tập quản lý theo từng người học và được lưu tại khoa quản lý ngành.

6. Phòng Đào tạo chỉ nhận đăng ký khối lượng học tập của người học ở mỗi học kỳ khi đã có chữ ký chấp thuận của giáo viên chủ nhiệm hoặc cố vấn học tập trong sổ đăng ký học tập hoặc phiếu đăng ký mô học, mô đun (mẫu 01); trong trường hợp người học đăng ký trực tuyến, giáo viên chủ nhiệm hoặc cố vấn học tập phải có báo cáo đăng ký của những người học do mình phụ trách nộp về phòng Đào tạo vào tuần đầu tiên khi học bắt đầu hoặc theo quy định của nhà trường.

Điều 12. Rút bớt khối lượng học tập đã đăng ký

1. Việc rút bớt khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ. Phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng quy định khối lượng học tập tối đa được rút bớt của người học tùy theo ngành, nghề đào tạo trên cơ sở đề xuất từ khoa quản lý ngành nhưng phải đảm bảo khối lượng học tập tối thiểu người học phải đăng ký trong mỗi học kỳ quy định tại khoản 3 Điều 11. Ngoài khối lượng học tập được rút bớt, môn học, mô đun vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học, nếu người học không học môn học, mô đun này sẽ xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F theo quy định tại Điều 24, Điều 25 của Quy chế này.

2. Điều kiện người học được rút bớt khối lượng học tập đã đăng ký:

- a) Người học phải có đơn đề nghị (mẫu 02) gửi phòng Đào tạo;
- b) Không vi phạm khoản 3 Điều 11 của Quy định này;
- c) Người học chỉ được phép bỏ lớp đối với các môn học, mô đun đã đăng ký xin rút bớt khi đã được phòng Đào tạo chấp thuận.

Điều 13. Xếp loại kết quả học tập

1. Xếp loại kết quả học tập của người học theo học kỳ căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

- Loại xuất sắc: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,50 đến 4,00;
- Loại giỏi: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,00 đến 3,49;
- Loại khá: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 2,99;
- Loại trung bình: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49;
- Loại yếu: điểm trung bình chung tích lũy dưới 2,00.

2. Người học có điểm đạt loại giỏi trở lên bị hạ xuống một mức xếp loại nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

a) Bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong học kỳ xếp loại kết quả học tập, không tính mức kỷ luật được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 29 của Quy chế này.

b) Có 01 môn học hoặc mô đun trong học kỳ phải thi lại đối với loại xuất sắc, 02 môn học hoặc mô đun trở lên trong học kỳ phải thi lại đối với loại giỏi, không tính môn học, mô đun điều kiện; môn học, mô đun được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính để xếp loại.

Điều 14. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tự thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, giúp cho người học có kết quả học tập kém biết và có kế hoạch học tập thích hợp để cải thiện kết quả học tập. Việc cảnh báo kết quả học tập của người học được thực hiện khi:

a) Tổng số môn học, mô đun không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng học tập đã đăng ký đầu kỳ;

b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 1,2 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,5 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Số lần cảnh báo kết quả học tập của người học không vượt quá 02 lần. Sau khi họp hội đồng xét công nhận kết quả học tập cho người học, trên cơ sở thông báo của nhà trường các khoa quản lý ngành thông báo tới người học.

2. Sau mỗi học kỳ, người học bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Đã hết quỹ thời gian tối đa để hoàn thành chương trình được quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy chế này;

c) Bị kỷ luật ở mức buộc thôi học.

3. Người học không thuộc diện bị buộc thôi học, nếu thuộc một trong các trường hợp sau được đề nghị trường cho thôi học:

a) Người học tự xét thấy không còn khả năng hoàn thành chương trình do thời gian còn lại không đủ để hoàn thành chương trình theo quy định;

b) Vì lý do khác phải thôi học kèm theo minh chứng cụ thể và được Hiệu trưởng chấp thuận.

4. Phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu cho Hiệu trưởng quy định về thủ tục, quyền lợi, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của người học, kết quả học tập đã tích lũy được bảo lưu và quyết định việc buộc thôi học hoặc tự thôi học của người học.

5. Trường hợp người học bị buộc thôi học, phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu với Hiệu trưởng ban hành quyết định buộc thôi học đối với người

học trong đó phải lưu đầy đủ hồ sơ, kèm lý do. Trong trường hợp người học tự thôi học phải nộp đơn gửi khoa quản lý ngành và phòng Công tác học sinh sinh viên trong đó cần nêu rõ lý do, phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu với Hiệu trưởng quyết định việc tự thôi học của người học.

Điều 15. Tạm dừng chương trình và bảo lưu kết quả học tập

1. Bảo lưu kết quả học tập là việc nhà trường giữ nguyên kết quả người học đã học và thi đạt yêu cầu đối với các môn học, mô đun trong một khoảng thời gian nhất định khi người học được tạm dừng chương trình đào tạo. Kết quả học tập các môn học, mô đun bảo lưu được tính khi xếp loại kết quả học tập và đánh giá xếp loại tốt nghiệp.

2. Người học được tạm dừng chương trình đang học và được bảo lưu kết quả học tập nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều động thực hiện nghĩa vụ quân sự, tham gia phòng chống thiên tai, dịch bệnh; tham gia các kỳ thi, giải thi đấu quốc tế;

b) Vì lý do sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị, có giấy xác nhận của cơ sở y tế nơi khám, điều trị hoặc có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật;

c) Chuyển nơi học từ trường này sang trường khác cùng ngành nghề đào tạo mà thời gian học ở trường khác có sự khác nhau về tiến độ;

d) Tham gia chương trình, dự án đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng hoặc do điều kiện, hoàn cảnh gia đình buộc phải dừng học tập;

e) Trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn;

f) Bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng chưa có kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức buộc thôi học.

3. Thời gian được bảo lưu kết quả học tập không quá 5 năm tính từ khi dừng chương trình học tập và không tính vào thời gian tối đa hoàn thành khóa học. Người học có nhu cầu được bảo lưu kết quả học tập phải có đơn đề nghị (mẫu 03) cùng với bảng điểm đã có cần bảo lưu gửi phòng Công tác học sinh sinh viên. Phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành quyết định bảo lưu kết quả học tập cho người học. Hồ sơ bảo lưu kết quả học tập của người học (đơn đề nghị, bảng điểm, quyết định bảo lưu) được gửi về phòng Đào tạo, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, khoa quản lý người học và lưu tại phòng Công tác học sinh sinh viên.

4. Người học được tạm hoãn học môn học, mô đun theo kế hoạch đào tạo của trường và phải hoàn thành môn học, mô đun đó trong quỹ thời gian tối đa hoàn thành chương trình nếu thuộc một hoặc các trường hợp sau:

a) Vì lý do sức khỏe không bảo đảm để học môn học, mô đun đó và có giấy xác nhận của cơ sở y tế nơi khám hoặc điều trị;

b) Có lý do khác không thể tham gia học môn học, mô đun đó, kèm theo minh chứng cụ thể và phải được Hiệu trưởng chấp thuận.

5. Thời gian nghỉ học tạm thời được tính vào thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình được quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy chế này.

Điều 16. Công nhận và miễn trừ nội dung học tập

1. Công nhận kết quả học tập

a) Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một chương trình đào tạo khác, trình độ đào tạo khác hoặc từ một trường khác trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp được xem xét công nhận trong chương trình đào tạo đang theo học không phân biệt hình thức đào tạo trực tiếp hay trực tuyến, cụ thể: Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học, mô đun trong trường hợp đã học, đã thi kết thúc môn học, mô đun đó trong chương trình khác và có nội dung, thời lượng phù hợp với môn học, mô đun trong chương trình đang học; được miễn học một phần nội dung học tập trong môn học, mô đun và phải tham gia thi kết thúc môn học, mô đun trong trường hợp đã học nội dung đó trong chương trình khác nhưng chưa dự thi kết thúc môn học, mô đun hoặc thời lượng và nội dung môn học, mô đun trước đây chưa phù hợp với thời lượng và nội dung của môn học trong chương trình đào tạo hiện hành. Khoa quản lý ngành xác định nội dung và thời lượng được miễn học đề xuất với phòng Đào tạo. Trên cơ sở đề xuất của khoa quản lý ngành phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng xem xét, quyết định;

b) Trên cơ sở so sánh, đối chiếu với những nội dung của chương trình đào tạo hiện hành của trường Cao đẳng Sơn La, phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng xét công nhận những nội dung kiến thức, kỹ năng người học đã có ở chương trình đào tạo khác;

c) Việc công nhận kết quả, nội dung học được thực hiện theo từng môn học, mô đun hoặc cả chương trình đào tạo;

d) Nhà trường công khai quy định việc công nhận kết quả và nội dung học tập trong chương trình đào tạo hoặc trong các quy định khác của trường.

2. Người học được miễn trừ nội dung học tập không phân biệt hình thức đào tạo trực tiếp hay trực tuyến khi thuộc một trong những trường hợp sau:

a) Được miễn, giảm học môn học Giáo dục Quốc phòng và An ninh theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục Quốc phòng và An ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng;

b) Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học Giáo dục Chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng trong trường hợp đã tốt nghiệp từ trình độ tương đương trở lên hoặc có văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp chương trình trung cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên;

c) Được miễn học, miễn thi kết thúc môn Ngoại ngữ thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng trong trường hợp đã tốt nghiệp từ trình độ tương đương trở lên hoặc đã có trình độ ngoại ngữ tương đương trình độ được quy định tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam hoặc có văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp trình độ từ trung cấp ngoại ngữ trở lên;

d) Được miễn học, miễn thi kết thúc môn Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng trong trường hợp đã tốt nghiệp từ trình độ tương đương trở lên hoặc có kết quả kiểm tra đầu vào đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc có văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên nhóm ngành, nghề công nghệ thông tin;

e) Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng trong trường hợp là thương bệnh binh, có thương tật hoặc bệnh mãn tính làm hạn chế chức năng vận động; trong thời gian học tại trường đạt giải nhất, nhì, ba hoặc đạt huy chương trong các đợt thi đấu thể thao cấp ngành hoặc từ cấp tỉnh trở lên;

f) Có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật. Khoa quản lý ngành đề xuất với nhà trường thông qua phòng Đào tạo để trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho miễn, giảm một số môn học, mô đun hoặc miễn, giảm một số nội dung mà khả năng cá nhân không thể đáp ứng được.

3. Người học có nhu cầu được công nhận và miễn trừ nội dung học tập phải có đơn đề nghị (mẫu 04) gửi phòng Đào tạo trước mỗi học kỳ. Phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng thành lập hội đồng xét miễn trừ và công nhận kết quả học tập cho người học.

Điều 17. Chuyển ngành, nghề đào tạo

1. Người học được chuyển ngành, nghề đào tạo đang học sang học một ngành, nghề đào tạo khác của trường.

2. Phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành quyết định cho phép người học chuyển ngành, nghề đào tạo nếu người học bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Người học có đơn đề nghị chuyển đổi ngành, nghề đào tạo (mẫu 05) gửi phòng Công tác học sinh sinh viên;

b) Ngành, nghề đào tạo dự kiến sẽ chuyển sang học phải còn chỉ tiêu tuyển sinh, có cùng hình thức tuyển sinh và các tiêu chí tuyển sinh bằng hoặc thấp hơn so với tiêu chí tuyển sinh của ngành, nghề đào tạo đang học;

c) Việc chuyển đổi ngành, nghề đào tạo phải được thực hiện ngay trong học kỳ đầu tiên của chương trình;

d) Không trong thời gian tạm dừng chương trình đang học, điều chỉnh tiến độ học, bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Thời gian học tối đa để người học chuyển ngành, nghề đào tạo hoàn thành chương trình được quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy định này và được tính từ khi bắt đầu nhập học ngành, nghề trước khi chuyển.

Điều 18. Chuyển trường

1. Người học chuyển trường theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì việc chuyển trường được thực hiện theo quyết định của cơ quan ra quyết định. Việc ra quyết định chuyển trường phải có sự đồng ý bằng văn bản của người học.

2. Người học chuyển trường theo nhu cầu cá nhân thì việc chuyển trường được thực hiện theo quy định của trường nơi chuyển đi và trường nơi chuyển đến. Trong đó, Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La chỉ xét tiếp nhận hoặc cho người học chuyển đi học ở một trường khác khi người học đó bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Có đơn đề nghị chuyển trường (mẫu 06) gửi phòng Đào tạo, phòng Công tác học sinh sinh viên;

b) Không trong thời gian: điều chỉnh tiến độ học, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Không chuyển trường khi đang học học kỳ cuối cùng của khóa học;

d) Khi chuyển sang trường nơi chuyển đến phải học đúng ngành, nghề đang học tại trường nơi chuyển đi.

3. Phòng Đào tạo, phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu cho Hiệu trưởng quyết định việc tiếp nhận hoặc không tiếp nhận, người học ở trường khác chuyển đến.

4. Thời gian tối đa cho người học chuyển trường hoàn thành chương trình được tính từ thời điểm nhập học ở trường nơi chuyển đi.

Điều 19. Học cùng lúc hai chương trình

1. Điều kiện học cùng lúc hai chương trình:

a) Người học có đơn đề nghị (mẫu 07) học cùng lúc hai chương trình;

b) Đã học xong học kỳ thứ nhất đối với chương trình có thời gian thực hiện từ một đến hai năm học, đã học xong học kỳ thứ hai đối với chương trình có thời gian thực hiện trên hai năm học. Kết quả học tập của từng học kỳ đã hoàn thành ở chương trình thứ nhất phải đạt loại khá trở lên;

c) Không trong thời gian tạm dừng chương trình đang học, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người học thuộc diện phải điều chỉnh tiến độ học hoặc bị buộc thôi học ở chương trình thứ nhất thì bị buộc thôi học ở chương trình thứ hai.

3. Thời gian để người học hoàn thành hai chương trình được quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy chế này.

4. Người học nếu có nguyện vọng học cùng lúc hai chương trình phải có đơn đề nghị (mẫu 07) gửi phòng Đào tạo, phòng Công tác học sinh sinh viên; Nếu người học đủ điều kiện học cùng lúc hai chương trình theo quy định, phòng Công tác học sinh sinh viên chủ trì phối hợp với phòng Đào tạo tham mưu với Hiệu trưởng ban hành quyết định công nhận cho người học học chương trình thứ hai và xếp họ vào lớp độc lập của ngành đào tạo thứ hai. Việc đăng ký học và học tập của người học ở chương trình thứ hai được thực hiện tương tự như chương trình đào tạo thứ nhất.

Chương III **KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN**

Điều 20. Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun

1. Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

a) Kiểm tra thường xuyên do giảng viên giảng dạy môn học, mô đun thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học, mô đun bằng các hình thức: Kiểm tra vấn đáp trong giờ học; kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút; kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

b) Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học, mô đun; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

c) Kiểm tra thường xuyên, định kỳ bằng hình thức trực tuyến do giảng viên giảng dạy môn học, mô đun quyết định. Việc kiểm tra bằng hình thức trực tuyến đối với các nội dung thực hành chỉ áp dụng khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin và phải bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng triển khai thực hiện nếu đảm bảo các yêu cầu theo quy định;

d) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quy định quy trình kiểm tra, số bài kiểm tra cho mỗi môn học, mô đun, bảo đảm trong một môn học, mô- đun có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ. Điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Thi kết thúc môn học, mô đun

a) Thi kết thúc môn học, mô đun được thực hiện tại trường, phân hiệu, địa điểm đào tạo của trường; đơn vị liên kết đào tạo hoặc tại doanh nghiệp; được thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến khi đáp ứng được các điều kiện cho việc tổ chức thi;

b) Thi kết thúc môn học, mô đun được thực hiện một hoặc nhiều lần sau khi học xong môn học, mô đun hoặc cuối mỗi học kỳ. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng triển khai trên cơ sở đảm bảo chất lượng đào tạo và phù hợp với thực tế đào tạo của nhà trường;

c) Lịch thi kết thúc môn học, mô đun phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 02 tuần. Từng môn học, mô đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học, mô đun trong cùng một buổi thi của một người học;

d) Danh sách người học đủ hoặc không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do; danh sách địa điểm thi phải được công bố công khai trước ngày thi ít nhất 03 ngày làm việc;

e) Người học tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi;

f) Hình thức thi kết thúc môn học, mô đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;

g) Thời gian làm bài thi đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian thi với các môn học, mô-đun có tính đặc thù của ngành, nghề đào tạo hoặc thời gian thi trực tuyến phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu với Hiệu trưởng quyết định thời gian làm bài thi tương ứng với số tín chỉ, hình thức thi của môn học, mô đun;

h) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi bố trí ít nhất hai cán bộ coi thi và không bố trí quá 50 người dự thi; người dự thi phải được bố trí theo số báo danh hoặc mã học sinh, sinh viên. Đối với hình thức thi khác, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi và các nội dung liên quan khác;

i) Thi kết thúc môn học, mô đun bằng hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thi nhằm bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và chống được gian lận trong quá trình thi. Diễn biến của buổi thi trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và xuất in kết quả bài thi để lưu trữ theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Quy chế này;

k) Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô đun phải được quy định trong chương trình chi tiết môn học, mô đun hoặc trong sổ tay giảng viên. Vào tuần thứ 3 mỗi học kỳ của khóa nhập học mới, các khoa tổng hợp hình thức thi, thời gian làm bài của từng môn học, mô đun do khoa đảm nhận trong học kỳ báo cáo phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn phê duyệt thông qua phòng Đào tạo, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng. Trưởng khoa chịu trách nhiệm tính chính xác trong biểu tổng hợp, trưởng phòng Đào tạo chịu trách nhiệm xác

nhận các môn học, mô đun từng khoa đảm nhận trong học kỳ, trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng triển khai các kỳ thi theo hình thức thi, thời gian mà các khoa đăng ký (không thay đổi so với đăng ký). Sau khi ký duyệt, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng phô tô thành 04 bản gửi phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn, phòng Đào tạo, khoa chuyên môn và lưu tại phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

3. Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành quy định cụ thể về tổ chức kiểm tra, kỳ thi kết thúc môn học, mô đun. Trong đó cần lưu ý việc quản lý, lưu trữ bảng điểm các môn học, mô đun chung ở khoa quản lý môn học, mô đun và khoa quản lý ngành, nghề đào tạo.

Điều 21. Điều kiện dự thi kết thúc môn học, mô đun

1. Điều kiện dự thi kết thúc môn học, mô đun

a) Người học được dự thi kết thúc môn học, mô đun phải đảm bảo tham dự ít nhất 80% thời gian học tập bao gồm: thời gian học lý thuyết, học tích hợp, thực hành, thực tập và đáp ứng được các yêu cầu khác quy định trong chương trình môn học, mô đun;

b) Có điểm trung bình chung các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ đạt từ 5,0 trở lên theo thang điểm 10;

c) Người học có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng xem xét, quyết định ưu tiên điều kiện dự thi nhưng phải bảo đảm điều kiện về điểm trung bình các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

2. Số lần dự thi kết thúc môn học, mô đun

a) Sau khi học xong môn học, mô đun, người học đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được dự thi kết thúc môn học, mô đun. Nếu người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô đun lần thứ nhất vì lý do chính đáng thì được bố trí tham dự ở lần thi tiếp theo. Người có điểm thi lần thứ nhất thuộc loại chưa đạt được thi lại; phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quy định số lần thi lại của người học nhưng không quá 02 lần (không tính lần thi thứ nhất);

b) Người học có điểm thi đạt yêu cầu ở lần thứ nhất nhưng muốn có điểm cao hơn thì được đăng ký thi thêm 01 lần ở lần thi tiếp theo để cải thiện điểm số nhưng không được bảo lưu điểm thi trước đó. Điểm thi lần sau không được tính để xét học bổng;

c) Người học vắng mặt ở lần thi nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần thi và phải nhận điểm 0 cho lần thi đó và phải tham gia kỳ thi lại, số lần thi lại do Hiệu trưởng quy định.

Điều 22. Học lại và thi lại

1. Người học phải học lại và thi lại môn học, mô đun nếu thuộc một trong các trường hợp:

a) Không đủ điều kiện dự thi;

b) Đã hết số lần dự thi kết thúc môn học, mô đun theo quy định nhưng điểm thi chưa thuộc loại đạt;

c) Người học theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ đăng ký học lại, thi lại để cải thiện điểm.

2. Người học phải học lại và thi lại không được bảo lưu điểm và thời gian học tập môn học, mô đun của lần học trước đó và phải bảo đảm các điều kiện dự thi theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Quy chế này.

3. Trường hợp không còn môn học, mô đun do chương trình đào tạo thay đổi thì phòng Đào tạo tham mưu với Hiệu trưởng quyết định chọn môn học, mô đun khác phù hợp với mục tiêu của chương trình để thay thế.

4. Người học học lại, thi lại môn học, mô đun nào thì phải đóng lệ phí học, thi môn học, mô đun đó theo quy định của nhà trường về học phí theo tín chỉ hàng năm hoặc theo quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường.

Điều 23. Ra đề thi, chấm thi kết thúc môn học, mô đun

1. Đề thi

a) Đề thi phải phù hợp với nội dung môn học, mô đun đã quy định trong chương trình; được tổ chức bốc thăm ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi của trường; đối với hình thức thi trực tuyến hoặc bằng các phần mềm chuyên biệt, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quy định cụ thể về cách thức xây dựng hoặc lựa chọn đề thi;

b) Đề thi đối với người có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật, khoa chuyên môn đề xuất hình thức, nội dung đề thi phù hợp với trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quyết định;

c) Nếu môn học, mô đun đã có ngân hàng đề thi thì đề thi kết thúc môn học, mô đun được lấy từ ngân hàng đề thi. Trong trường hợp môn học, mô đun chưa có ngân hàng đề thi, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu với Hiệu trưởng quy định cụ thể số đề thi cho từng môn học, mô đun đảm bảo mỗi môn học, mô đun có ít nhất 5 đề thi (nếu tổ chức thi với các hình thức khác cần nhiều đề thi thì số lượng đề thi từ 15-20 đề tương đương với 5 đề thi viết); đề thi phải được tổ chức bốc thăm ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi hoặc từ đề thi được bộ môn giảng dạy môn học đó tổ chức ra đề và được duyệt trước khi thi, việc duyệt đề thi Hiệu trưởng ủy quyền cho phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn hoặc trưởng phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng thực hiện.

2. Chấm thi

a) Bài thi kết thúc môn học, mô đun phải do ít nhất 02 giáo viên chấm, cho điểm độc lập và ký vào bài thi, phiếu chấm điểm, bảng tổng hợp điểm của người dự thi. Bài thi viết tự luận, trắc nghiệm phải được làm phách trước khi chấm; chấm thi vấn đáp, thực hành phải thực hiện trên phiếu chấm thi do phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu với Hiệu trưởng quyết định;

b) Điểm của bài thi là trung bình cộng điểm của các giáo viên chấm thi; trường hợp điểm của các giáo viên chấm thi có sự chênh lệch từ 1,0 điểm trở lên theo thang điểm 10 thì phải xem xét chấm lại; nếu chấm lại mà chưa thống nhất được điểm thì trưởng khoa hoặc trưởng bộ môn xem xét, giải quyết và là người quyết định cuối cùng về điểm bài thi;

c) Bài thi kết thúc môn học, mô đun bằng hình thức trực tuyến; bài thi được chấm thông qua máy, phần mềm chuyên biệt và việc chấm phúc khảo bài thi phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quy định cụ thể về hình thức và quy trình tổ chức thực hiện.

3. Công bố điểm thi

a) Điểm thi theo hình thức vấn đáp, thực hành hoặc bảo vệ báo cáo thực tập phải được công bố cho người học biết ngay sau khi chấm;

b) Đối với các hình thức thi, kiểm tra khác phải được công bố cho người học biết muộn nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thi.

Điều 24. Tính điểm kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và điểm môn học, mô đun

1. Điểm kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân;

2. Điểm trung bình các điểm kiểm tra (làm tròn đến một chữ số thập phân) là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2.

3. Điểm môn học, mô đun là điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô đun có trọng số 0,6. Điểm môn học, mô đun làm tròn đến một chữ số thập phân.

4. Quy đổi điểm môn học, mô đun thành điểm chữ

a) Điểm môn học, mô đun được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này theo thang điểm 10 sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân được chuyển thành điểm chữ như sau:

- Loại đạt:	A	từ 8,5 đến 10
	B	từ 7,0 đến 8,4
	C	từ 5,5 đến 6,9
	D	từ 4,0 đến 5,4

- Loại không đạt: F dưới 4,0

b) Đối với những môn học, mô đun chưa đủ cơ sở để tính điểm khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Chưa đủ điểm thành phần để đánh giá do được phép hoãn kiểm tra, thi;

X: Chưa nhận được kết quả kiểm tra, thi;

R: Đối với môn học, mô đun được miễn hoặc được cho phép chuyển điểm kèm theo kết quả.

c) Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những quy định đã nêu ở điểm a khoản này, còn áp dụng cho trường hợp người học vi phạm nội quy thi, kiểm tra quy định tại Điều 29; tự ý bỏ học theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Quy chế này.

d) Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp: Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc môn học, mô đun, người học bị ốm hoặc tai nạn không thể dự thi, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng triển khai thực hiện; người học không tham dự đủ bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ hoặc thi hết môn học, mô đun vì những lý do khách quan, được nhà trường chấp thuận. Trong trường hợp đặc biệt phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tham mưu cho Hiệu trưởng quy định cụ thể, trước khi bắt đầu học kỳ kế tiếp, người học có mức điểm I phải hoàn thành xong các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ còn nợ để được chuyển điểm;

e) Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những môn học, mô đun mà phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của người học từ các khoa chuyển lên;

f) Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp: Điểm môn học, mô đun được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số môn học, mô đun được phép thi sớm để giúp người học học vượt. Những môn học, mô đun được công nhận kết quả, khi người học chuyển từ trường khác đến hoặc công nhận giữa các chương trình.

5. Điểm môn học, mô đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên, đạt các điểm A, B, C, D theo thang điểm chữ.

Điều 25. Tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

1. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

2. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy được làm tròn đến hai chữ số thập phân và tính theo công sau:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

- i : là số thứ tự môn học, mô đun;

- a_i : là điểm của môn học, mô đun thứ i ;

- n_i : là số tín chỉ của môn học, mô đun thứ i ;

- n : là tổng số môn học, mô đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô đun đã tích lũy.

3. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô đun mà người học đã tích lũy được tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét khi kết thúc mỗi học kỳ.

4. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô đun được bảo lưu, miễn trừ; không bao gồm điểm môn học điều kiện.

5. Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

6. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô đun có điểm cao nhất.

7. Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng là 2 môn học điều kiện. Kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 26. Điều kiện tốt nghiệp

1. Kết thúc khóa học, hoặc khi người học tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình, phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng thành lập hội đồng xét tốt nghiệp cho người học.

2. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ quy định của chương trình;

b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;

c) Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;

d) Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

e) Có đơn đề nghị (mẫu 08) gửi phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình;

f) Có chứng chỉ hoặc hoàn thành môn học giáo dục quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất.

3. Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, phòng Công tác học sinh sinh viên tham mưu với Hiệu trưởng tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học.

4. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được xét công nhận tốt nghiệp.

Điều 27. Xếp loại tốt nghiệp

1. Xếp loại tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4, như sau:

a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,50 đến 4,00;

b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,00 đến 3,49;

c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 2,99;

d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Người học có điểm xếp loại tốt nghiệp đạt từ loại giỏi trở lên sẽ bị giảm đi một mức xếp loại tốt nghiệp nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có 01 môn học hoặc mô đun trong học kỳ phải thi lại đối với loại xuất sắc, 02 môn học hoặc mô đun trở lên trong học kỳ phải thi lại đối với loại giỏi không tính môn học, mô đun điều kiện; môn học, mô đun được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ;

b) Có khối lượng học tập phải học lại quá 10% thời lượng của chương trình đào tạo;

c) Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học tập tại trường, không tính mức kỷ luật được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 29 của Quy chế này.

Điều 28. Bằng tốt nghiệp, bằng điểm, giấy chứng nhận kết quả học tập

1. Người học được công nhận tốt nghiệp được Hiệu trưởng cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời trước khi cấp bằng tốt nghiệp.

2. Người học được công nhận tốt nghiệp thì được Hiệu trưởng cấp bằng tốt nghiệp. Mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng được quy định tại Thông tư số 10/2017/TT-BLĐT BXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp

trung cấp, cao đẳng được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Bảng điểm từng môn học, mô đun của toàn khóa học được cấp cho người học kèm theo bằng tốt nghiệp trong đó ghi rõ tên ngành, nghề đào tạo, hình thức đào tạo, kết quả và tên môn học, mô đun được miễn trừ, bảo lưu điểm; điểm trung bình chung học tập toàn khóa học, xếp loại tốt nghiệp, lý do hạ mức xếp loại tốt nghiệp nếu có.

4. Người học chưa được công nhận tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận kết quả học tập các môn học, mô đun đã học trong chương trình, trong đó phải ghi rõ hình thức đào tạo và lý do chưa được công nhận tốt nghiệp.

5. Phòng Đào tạo tham mưu với Hiệu trưởng tổ chức trao bằng tốt nghiệp cho người học đủ điều kiện cấp bằng tốt nghiệp trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc môn học, mô đun cuối cùng trong chương trình đối với đào tạo theo tích lũy mô đun hoặc tín chỉ.

6. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật; Sản xuất và chế biến; Kiến trúc và xây dựng; Nông lâm nghiệp và thủy sản; Dịch vụ vận tải được công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành; các ngành, nghề còn lại được công nhận danh hiệu cử nhân thực hành.

II. TRÍCH QUY CHẾ CÔNG TÁC HỌC SINH SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

CHƯƠNG II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 3. Nhiệm vụ của học sinh, sinh viên

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế và quy định của Nhà trường.

2. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch đào tạo của Nhà trường; chủ động, tích cực học tập, nghiên cứu, sáng tạo.

3. Tích cực rèn luyện đạo đức và phong cách, lối sống; tôn trọng giáo viên, cán bộ, nhân viên và các HSSV khác trong Nhà trường; đoàn kết, giúp đỡ nhau trong học tập và rèn luyện; thực hiện nếp sống văn hóa trong trường học.

4. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng, phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của Nhà trường và các hoạt động khác của HSSV.

5. Tham gia phòng, chống tiêu cực, các biểu hiện và hành vi gian lận trong học tập, thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập; kịp thời báo cáo với khoa, phòng

chức năng, Hiệu trưởng Nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế của Nhà trường.

6. Tham gia các hoạt động bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội trong trường học, gia đình và cộng đồng.

7. Có ý thức bảo vệ tài sản của Nhà trường.

8. Đóng học phí, bảo hiểm y tế và các khoản thu khác theo quy định.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và của Nhà trường.

Điều 4. Quyền của học sinh, sinh viên

1. Được nhập học theo đúng ngành, nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và của Nhà trường. Được xét, tiếp nhận vào ở khu nội trú theo quy định, phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường.

2. Được nghe phổ biến về chế độ, chính sách của Nhà nước đối với học sinh, sinh viên trong quá trình tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp.

3. Được học hai chương trình đồng thời, chuyển trường, đăng ký dự tuyển đi học ở nước ngoài, học lên trình độ đào tạo cao hơn theo quy định của pháp luật; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định.

4. Tham gia hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Khuyến học, Hội Chữ thập đỏ và các tổ chức tự quản của HSSV; tham gia các hoạt động xã hội có liên quan đến HSSV trong và ngoài Nhà trường theo quy định của pháp luật.

5. Tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia kỳ thi tay nghề các cấp, hội thi văn hóa, hội diễn văn nghệ, hội thao và các cuộc thi tài năng, sáng tạo khoa học, kỹ thuật khác phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường.

6. Được tham gia lao động, làm việc theo quy định của pháp luật khi đi thực tập tại cơ quan, doanh nghiệp trong khuôn khổ quy định của chương trình đào tạo và các thỏa thuận của Nhà trường với đối tác.

7. Được tham gia góp ý kiến các hoạt động đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong Nhà trường; được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị các giải pháp nhằm góp phần xây dựng và phát triển Nhà trường; được đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Hiệu trưởng thông qua quy chế một cửa đúng hạn để giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của HSSV.

8. Được cấp bằng tốt nghiệp, bằng điểm học tập và rèn luyện và các giấy tờ khác liên quan; được giải quyết các thủ tục hành chính khi đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp.

9. Được chăm sóc sức khỏe trong quá trình học tập theo quy định.

10. Được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật và Nhà trường.

Điều 5. Các hành vi học sinh, sinh viên không được làm

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, uy tín, xâm phạm thân thể đối với nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và HSSV khác trong Nhà trường.

2. Gian lận trong học tập, thi, kiểm tra và làm giả hồ sơ để hưởng các chính sách đối với HSSV.

3. Tự ý nghỉ học, nghỉ thực tập, thực hành khi chưa được sự đồng ý của Nhà trường.

4. Say rượu bia khi đến lớp.

5. Gây rối an ninh, trật tự trong Nhà trường và nơi công cộng.

6. Cố ý vi phạm các quy định của pháp luật về an toàn giao thông.

7. Tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức.

8. Sản xuất, mua bán, vận chuyển, phát tán, sử dụng, tàng trữ hoặc lôi kéo người khác sử dụng vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, ma túy, chất gây nghiện và các loại chất cấm khác, các tài liệu, ấn phẩm có nội dung chứa thông tin phản động, đồi trụy đi ngược với truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức, tham gia hoạt động, truyền bá mê tín dị đoan và các hành vi vi phạm khác trong Nhà trường.

9. Đăng tải, bình luận, chia sẻ các bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, đồi trụy, bạo lực, phản động, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet.

10. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động trái pháp luật khác.

CHƯƠNG IV

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 8. Nguyên tắc đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên

1. Đảm bảo khách quan, công khai, chính xác.

2. Đảm bảo quyền bình đẳng, dân chủ của HSSV.

3. Đảm bảo đánh giá đầy đủ các nội dung, tiêu chí và quy trình thực hiện.

4. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị, bộ phận liên quan trong Nhà trường.

Điều 9. Nội dung và thang điểm đánh giá

Đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV là đánh giá về ý thức, thái độ và kết quả học tập của HSSV. Điểm đánh giá tính theo thang điểm 100. Cụ thể nội dung đánh giá và khung điểm như sau:

1. Ý thức, thái độ và kết quả học tập: Tối đa 30 điểm.
2. Ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của Nhà trường: Tối đa 25 điểm.
3. Ý thức tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bạo lực học đường: Tối đa 25 điểm.
4. Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, công tác đoàn thể, các tổ chức khác của Nhà trường hoặc có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng: Tối đa 20 điểm.

Điều 10. Tiêu chí trong các nội dung đánh giá

1. Tiêu chí về ý thức, thái độ và kết quả học tập
 - a) Ý thức và thái độ trong học tập;
 - b) Ý thức và thái độ tham gia các hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học;
 - c) Ý thức và thái độ tham gia các kỳ thi, cuộc thi;
 - d) Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập;
 - e) Kết quả học tập.
2. Tiêu chí đánh giá về ý thức chấp hành pháp luật và nội quy, quy chế của Nhà trường
 - a) Ý thức chấp hành các quy định của pháp luật đối với công dân, các văn bản chỉ đạo của Bộ, ngành, của cơ quan quản lý thực hiện trong Nhà trường;
 - b) Ý thức chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác của Nhà trường.
3. Tiêu chí đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bạo lực học đường
 - a) Ý thức và hiệu quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao. HSSV là người khuyết tật, được đánh giá ý thức tham gia các hoạt động tùy theo tình trạng sức khỏe phù hợp, đảm bảo sự công bằng trong từng trường hợp cụ thể;
 - b) Ý thức tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội;
 - c) Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.
4. Tiêu chí đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, công tác đoàn thể, các tổ chức khác của nhà trường hoặc có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng
 - a) Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín, kỹ năng tổ chức và hiệu quả công việc của học sinh, sinh viên được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác của học sinh, sinh viên trong Nhà trường;

b) Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, khoa và Nhà trường;

c) Có thành tích trong học tập, nghiên cứu khoa học, tham gia các cuộc thi sáng kiến cải tiến kỹ thuật được Nhà trường hoặc các cơ quan có thẩm quyền khen thưởng (bằng khen, giấy khen...).

5. Phòng CTHSSV căn cứ nội dung từng tiêu chí theo khung điểm quy định tại Điều 9, 10 của Quy chế, xây dựng Phiếu chấm điểm rèn luyện cho HSSV.

Điều 11. Phân loại kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên được phân thành 05 loại: Xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu. Cụ thể:

- a) Loại xuất sắc: Từ 90 đến 100 điểm;
- b) Loại tốt: Từ 80 đến dưới 90 điểm;
- c) Loại khá: Từ 70 đến dưới 80 điểm;
- d) Loại trung bình: Từ 50 đến dưới 70 điểm;
- e) Loại yếu: Dưới 50 điểm.

2. HSSV bị kỷ luật hình thức khiển trách thì kết quả rèn luyện không vượt quá loại khá, bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên thì kết quả rèn luyện không vượt quá loại trung bình.

Điều 12. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên

1. Hiệu trưởng Nhà trường quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên. Hội đồng gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng: Là Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng Nhà trường;
- b) Thường trực Hội đồng: Là trưởng phòng hoặc phó phòng CTHSSV;
- c) Các ủy viên: Đại diện lãnh đạo các khoa, phòng liên quan, đại diện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Nhà trường, giáo viên chủ nhiệm (*nếu cần thiết*).

2. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện

a) Đến thời điểm đánh giá theo quy định, HSSV căn cứ vào kết quả rèn luyện của bản thân, tự đánh giá theo mức điểm chi tiết do Nhà trường quy định;

b) Giáo viên chủ nhiệm tổ chức họp lớp để xem xét, đánh giá, thông qua mức điểm tự đánh giá của từng HSSV trên cơ sở kết quả rèn luyện thực tế và phải được quá 1/2 ý kiến đồng ý của tập thể lớp. Kết quả cuộc họp đánh giá của lớp phải được ghi biên bản, có chữ ký của giáo viên chủ nhiệm (*người chủ trì*) và thư ký cuộc họp (*do cuộc họp đề xuất*);

c) Trưởng khoa căn cứ biên bản đề nghị của lớp, tổ chức họp khoa xem xét, đánh giá và báo cáo Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV của Trường;

d) Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV của Trường xem xét, thống nhất, trình Hiệu trưởng;

e) Hiệu trưởng Nhà trường xem xét và quyết định công nhận kết quả rèn luyện của HSSV.

3. Kết quả rèn luyện của HSSV phải được thông báo cho HSSV ít nhất 20 ngày trước khi ban hành quyết định và phải được công khai trong toàn Trường.

Điều 13. Thời gian đánh giá và cách tính điểm

1. Đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV được tiến hành định kỳ theo học kỳ, năm học và toàn khóa học.

2. Điểm rèn luyện của HSSV trong kỳ học là tổng số điểm đạt được theo các tiêu chí, nội dung đánh giá quy định. Điểm rèn luyện của năm học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các kỳ học trong năm học đó. Điểm rèn luyện toàn khóa học là trung bình cộng của điểm rèn luyện của các năm học.

3. HSSV có thời gian nghỉ học tạm thời, khi tiếp tục theo học thì không thực hiện đánh giá trong thời gian nghỉ học.

Điều 14. Sử dụng kết quả đánh giá rèn luyện của học sinh, sinh viên

1. Kết quả rèn luyện toàn khóa học của HSSV được lưu trong hồ sơ quản lý tại Trường và ghi vào bảng điểm kết quả học tập và rèn luyện khi kết thúc khóa học.

2. Kết quả rèn luyện được sử dụng để xét, cấp học bổng khuyến khích học tập và các chế độ khác liên quan đến quyền lợi của HSSV.

3. Kết quả rèn luyện xuất sắc được Nhà trường xem xét biểu dương, khen thưởng.

Điều 15. Quyền khiếu nại của học sinh, sinh viên về kết quả đánh giá rèn luyện

1. HSSV có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Hiệu trưởng nếu thấy việc đánh giá kết quả rèn luyện chưa chính xác. Khi nhận được đơn khiếu nại, Trường có trách nhiệm giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự khiếu nại, giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

CHƯƠNG V

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT HỌC SINH, SINH VIÊN

Điều 16. Nội dung, hình thức khen thưởng học sinh, sinh viên

1. Khen thưởng đột xuất đối với cá nhân và tập thể lớp HSSV có thành tích xứng đáng cần được biểu dương, khen thưởng kịp thời theo các nội dung, mức khen thưởng do Hiệu trưởng quy định. Cụ thể:

a) Đạt giải trong kỳ thi tay nghề các cấp; thi văn hóa, văn nghệ, thể thao và các cuộc thi tài năng khác; có sáng kiến trong học tập, lao động; có công trình nghiên cứu khoa học có giá trị;

b) Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên và tổ chức xã hội khác của HSSV, hoạt động thanh niên xung kích, HSSV tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, khoa, khu nội trú, trong hoạt động xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao;

c) Có thành tích trong các phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; dũng cảm cứu người bị nạn; chống tiêu cực, tham nhũng;

d) Các thành tích đặc biệt khác.

2. Khen thưởng định kỳ đối với cá nhân và tập thể lớp HSSV được tiến hành vào cuối năm học, khóa học. Cụ thể:

a) Khen thưởng định kỳ theo từng năm học đối với cá nhân theo 03 danh hiệu: Khá, Giỏi, Xuất sắc. Tiêu chuẩn xếp loại danh hiệu HSSV Khá đối với trường hợp xếp loại học tập và rèn luyện từ khá trở lên; danh hiệu HSSV Giỏi đối với trường hợp xếp loại học tập từ giỏi trở lên và xếp loại rèn luyện từ tốt trở lên; danh hiệu HSSV Xuất sắc đối với trường hợp xếp loại học tập và rèn luyện xuất sắc. Việc khen thưởng cá nhân được phòng CTHSSV phân bổ chỉ tiêu theo năm học.

b) Khen thưởng định kỳ theo từng năm học đối với tập thể lớp học sinh, sinh viên theo 02 danh hiệu: Lớp HSSV Tiên tiến và Lớp HSSV Xuất sắc. Tiêu chuẩn cụ thể như sau:

+ Lớp HSSV tiên tiến: Có ít nhất 50% HSSV của lớp xếp loại học tập từ khá trở lên, rèn luyện khá trở lên; Không có HSSV yếu, kém và bị kỷ luật; Tham gia đầy đủ các hoạt động của trường, khoa, lớp và các tổ chức đoàn thể tổ chức.

+ Lớp HSSV xuất sắc: Có ít nhất 50% HSSV của lớp xếp loại học tập khá, rèn luyện từ tốt trở lên. Trong đó có 20% HSSV xếp loại học tập Giỏi, rèn luyện xuất sắc; Không có HSSV yếu, kém và bị kỷ luật; Tham gia đầy đủ các hoạt động của trường, khoa, lớp và các tổ chức đoàn thể tổ chức.

c) Khen thưởng khóa học đối với các lớp đang học năm cuối khóa (không tiến hành khen thưởng năm học đối với các lớp học năm cuối) theo các danh hiệu cá nhân và tập thể tại mục a, b

d) Việc đánh giá, xếp loại học tập của HSSV được thực hiện theo quy định hiện hành về việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp. Đối với môn học, mô đun, tín chỉ nào chưa kết thúc ở thời điểm đánh giá thì lấy điểm tổng hợp kết quả kiểm tra thường xuyên, định kỳ của môn học, mô đun, tín chỉ đó làm căn cứ để đánh giá, xếp loại. Không xét khen thưởng đối với HSSV bị kỷ luật hoặc có điểm thi kết thúc môn học, mô đun, tín chỉ trong năm học đó dưới điểm trung bình.

3. Số lượng khen thưởng

Số lượng HSSV được khen thưởng và nhận giấy khen của mỗi lớp được tính theo tỉ lệ như sau

- | | |
|---------------------------------|-----------------------|
| - Đối với lớp <10 HSSV | - 01 xuất khen thưởng |
| - Đối với lớp từ 10 đến 20 HSSV | - 02 xuất khen thưởng |
| - Đối với lớp từ 20 đến 30 HSSV | - 03 xuất khen thưởng |
| - Đối với lớp 30 HSSV | - 04 xuất khen thưởng |

Điều 17. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng học sinh, sinh viên

1. Đầu năm học các khoa tổ chức cho HSSV và các lớp đăng ký danh hiệu thi đua cá nhân và tập thể lớp.

2. Thủ tục xét khen thưởng

a) Đến kỳ xét khen thưởng, các lớp lập danh sách kèm theo trích ngang bản thành tích của tập thể lớp HSSV và thành tích cá nhân đạt được trong học tập, rèn luyện, có xác nhận của giáo viên chủ nhiệm, đề nghị khoa xem xét;

b) Khoa tổ chức họp, xét, đề xuất danh hiệu đối với tập thể lớp và cá nhân HSSV có thành tích để báo cáo Hội đồng khen thưởng, kỷ luật HSSV của Trường;

c) Căn cứ đề nghị của các Khoa, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật HSSV tổ chức họp, xét và đề nghị Hiệu trưởng Nhà trường công nhận danh hiệu đối với cá nhân và tập thể lớp HSSV.

3. Quyết định công nhận danh hiệu cá nhân của HSSV phải được lưu trong hồ sơ quản lý HSSV.

Điều 18. Hình thức kỷ luật đối với học sinh, sinh viên

1. HSSV có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi để xem xét phê bình hoặc áp dụng một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách: Đối với HSSV có hành vi vi phạm lần đầu và mức độ nhẹ;

b) Cảnh cáo: Đối với HSSV đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng;

c) Đình chỉ học tập có thời hạn: Đối với HSSV đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi HSSV không được làm;

d) Buộc thôi học: Đối với HSSV đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm rất nghiêm trọng hoặc có hành vi phạm tội theo quy định của Bộ luật hình sự.

đ) Xóa tên khỏi danh sách lớp học và Hệ thống quản lý đào tạo của nhà trường: Đối với HSSV đã nghỉ học không lý do từ 02 tuần nhưng chưa đến 03 tuần, đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật; Đối với HSSV nghỉ học

không lý do (hoặc có lý do nhưng không làm Đơn xin bảo lưu kết quả học tập) từ 03 tuần trở lên.

(Có Phụ lục kèm theo)

2. Hội đồng thi đua khen thưởng, kỷ luật của Nhà trường căn cứ mức độ vi phạm của cá nhân, trình Hiệu trưởng Nhà trường quyết định áp dụng theo từng hình thức kỷ luật quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 19. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật học sinh, sinh viên

1. Trình tự, thủ tục xét kỷ luật:

a) HSSV mắc khuyết điểm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật;

b) Giáo viên chủ nhiệm lớp chủ trì họp với tập thể lớp HSSV để phân tích và xem xét, đề nghị hình thức kỷ luật gửi lên khoa;

c) Khoa tổ chức họp, xem xét, kiến nghị hình thức kỷ luật lên Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV cấp Trường;

d) Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV cấp trường tổ chức họp xét, đề xuất hình thức kỷ luật và trình Hiệu trưởng ban hành quyết định;

e) Thành phần dự họp xét kỷ luật HSSV của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV cấp khoa, trường ngoài các thành viên của Hội đồng và giáo viên chủ nhiệm lớp có HSSV vi phạm, còn có đại diện tập thể lớp có HSSV vi phạm và HSSV có hành vi vi phạm (các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến nhưng không được quyền biểu quyết). Nếu HSSV vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng) thì Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV cấp khoa, trường vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật. Kết quả họp Hội đồng phải được ghi biên bản và đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định kỷ luật.

2. Hội đồng khen thưởng và kỷ luật HSSV do Hiệu trưởng quyết định thành lập, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng: Là Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng Nhà trường;

b) Thường trực Hội đồng: Là trưởng hoặc phó đơn vị phụ trách công tác HSSV của Trường;

c) Các ủy viên: Là đại diện các khoa, phòng có liên quan, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên của Trường.

3. Hồ sơ xử lý kỷ luật học sinh, sinh viên:

a) Bản tự kiểm điểm (trong trường hợp HSSV có khuyết điểm không chấp hành việc làm bản tự kiểm điểm thì trình tự xem xét kỷ luật vẫn được tiến hành trên cơ sở các chứng cứ thu thập được);

b) Biên bản tập thể lớp họp kiểm điểm HSSV vi phạm;

c) Biên bản họp của khoa;

- d) Biên bản họp của Hội đồng cấp trường;
- e) Quyết định kỷ luật HSSV;
- f) Các tài liệu có liên quan.

4. Quyết định kỷ luật của HSSV phải có điều khoản ghi rõ thời gian bị thi hành kỷ luật và phải được lưu vào hồ sơ quản lý HSSV. Trường hợp HSSV bị kỷ luật mức đình chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học, Trường gửi thông báo cho địa phương, nơi HSSV có hộ khẩu thường trú và gia đình HSSV biết để quản lý, giáo dục.

Điều 20. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Sau thời hạn 03 tháng đối với trường hợp bị khiển trách, 06 tháng đối với trường hợp bị cảnh cáo kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành, nếu HSSV vi phạm kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực quyết định kỷ luật và được hưởng đầy đủ quyền lợi của HSSV theo quy định.

2. Đối với trường hợp đình chỉ học tập có thời hạn thì sau khi hết thời hạn đình chỉ, HSSV phải xuất trình chứng nhận của địa phương (xã, phường, thị trấn) nơi HSSV có hộ khẩu thường trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương (trong thời gian bị đình chỉ học tập) để Nhà trường xem xét, tiếp nhận vào học tiếp.

3. Đối với trường hợp bị kỷ luật buộc thôi học, nếu HSSV có nguyện vọng trở lại Trường để tiếp tục học tập thì phải sau ít nhất 01 năm, kể từ ngày bắt đầu kỷ luật mới được Trường xem xét, tiếp nhận vào học tiếp. Trong hồ sơ xin trở lại học, ngoài các giấy tờ theo quy định phải có chứng nhận của địa phương (xã, phường, thị trấn), nơi HSSV có hộ khẩu thường trú, về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương trong thời gian chấp hành kỷ luật.

Điều 21. Quyền khiếu nại về khen thưởng và kỷ luật

Cá nhân, tập thể lớp HSSV nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thỏa đáng thì có quyền khiếu nại lên Hiệu trưởng Nhà trường. Trong trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết của Hiệu trưởng thì có quyền khiếu nại lên cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định của pháp luật về khiếu nại và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

III. Quy chế Nội trú, ngoại trú và công tác quản lý khu nội trú của Trường Cao đẳng Sơn La.

IV. Nội dung liên quan đến người học trong Bộ quy tắc ứng xử được ban hành kèm theo Quyết định số 989/QĐ-CĐSL ngày 31/12/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La

Chương III

QUY TẮC ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI HỌC

Điều 13. Ứng xử chung của người học

1. Ứng xử với các thầy cô giáo, nhân viên nhà trường: Kính trọng, lễ phép, trung thực, chia sẻ, chấp hành các yêu cầu theo quy định. Không bịa đặt thông tin; không xúc phạm tinh thần, danh dự, nhân phẩm, sử dụng bạo lực.

2. Ứng xử với người học khác: Ngôn ngữ đúng mực, thân thiện, trung thực, hợp tác, giúp đỡ và tôn trọng sự khác biệt. Không nói tục, chửi bậy, miệt thị, xúc phạm, gây mất đoàn kết; không bịa đặt, lôi kéo; không phát tán thông tin để nói xấu, làm ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm người học khác;

3. Ứng xử với cha mẹ và người thân: Kính trọng, lễ phép, trung thực, yêu thương;

4. Ứng xử với khách đến cơ sở giáo dục: Tôn trọng, lễ phép.

Điều 14. Ứng xử của người học đối với thầy, cô giáo, người lao động trong nhà trường và khách đến trường

1. Người học chào hỏi, xưng hô, giới thiệu với thầy giáo, cô giáo, người lao động trong nhà trường và khách đến trường phải đảm bảo sự kính trọng, lễ phép, không thô lỗ, cộc lốc, không rụt rè, không sử dụng các động tác cơ thể gây phản cảm;

2. Khi hỏi, trả lời đảm bảo trật tự trên dưới, câu hỏi và trả lời ngắn gọn, rõ ràng, có thưa gửi, cảm ơn;

3. Khi làm phiền thầy giáo, cô giáo, người lao động trong nhà trường và người khác phải đảm bảo thái độ văn minh, tế nhị, biết xin lỗi;

4. Biết chia sẻ niềm vui, nỗi buồn của bản thân với thầy giáo, cô giáo và ngược lại.

Điều 15. Đối với người học khác

1. Chào hỏi, xưng hô với bạn bè đảm bảo thân mật, cởi mở, trong sáng; không gọi nhau, xưng hô bằng những từ chỉ dành để gọi những người tôn kính như ông, bà, cha, mẹ, không gọi tên bạn gắn với tên cha, mẹ, hoặc những khiếm khuyết ngoại hình hoặc đặc điểm cá biệt về tính nết; không làm âm ỉ ảnh hưởng đến người xung quanh.

2. Đối thoại, nói chuyện, trao đổi với người học khác đảm bảo chân thành, thẳng thắn, cởi mở, ôn tồn, không cãi vã, chê bai, dè bĩu, xúc phạm, nói tục... Biết lắng nghe tích cực và phản hồi mang tính xây dựng khi thảo luận, tranh luận.

3. Quan hệ với bạn khác giới đảm bảo tôn trọng, đúng mực.

4. Nghiêm túc, trung thực trong học tập không vi phạm quy chế kiểm tra, thi cử.

Điều 16. Đối với gia đình

1. Xưng hô, mời gọi đảm bảo sự kính trọng, lễ phép, thương yêu, quan tâm đến mọi người trong gia đình.

2. Chào hỏi khi đi, về, lúc ăn uống đảm bảo lễ phép.

3. Quan hệ với anh chị em trong gia đình đảm bảo trật tự họ hàng, quan tâm chăm sóc, nhường nhịn, giúp đỡ, chia sẻ, an ủi chân thành.

4. Khi có khách đến nhà chào hỏi lễ phép, tiếp khách chân tình, cởi mở, lắng nghe.

5. Có ý thức giúp đỡ bố mẹ, anh chị em những công việc vừa sức.

Điều 17. Đối với mọi người nơi cư trú

1. Giao tiếp với mọi người đảm bảo tôn trọng, lễ phép, ân cần, giúp đỡ.

2. Trong sinh hoạt đảm bảo tôn trọng, không gây mất trật tự an ninh, không gây ồn ào, mất vệ sinh chung.

Điều 18. Ứng xử nơi công cộng

1. Khi tham gia các hoạt động chung đảm bảo nếp sống văn minh, đúng giờ, tác phong nhanh nhẹn, có ý thức giữ vệ sinh chung; không gây mất trật tự, ăn mặc trang phục phù hợp với lứa tuổi.

2. Trong các khu vực công cộng phải đảm bảo cử chỉ, hành động lịch thiệp; nói xin lỗi khi làm phiền và cảm ơn khi được phục vụ; không gây mất trật tự.

Điều 19. Ở trong lớp học

Trong hoạt động học đảm bảo tư thế, tác phong, trật tự, tôn trọng cô giáo và bạn cùng lớp.

Điều 20. Đối với những bất đồng, mâu thuẫn

Trong khi giải quyết những bất đồng, mâu thuẫn đảm bảo bình tĩnh, từ tốn, có lý có tình, không kiêu căng, thách thức, hiếu thắng; biết lắng nghe tích cực và góp ý mang tính xây dựng, giữ gìn sự đoàn kết.

Chương IV

QUY TẮC ỨNG XỬ CỦA CÁC BẬC PHỤ HUYNH, KHÁCH ĐẾN TRƯỜNG

Điều 21. Ứng xử của các bậc phụ huynh

1. Ứng xử với người học: Ngôn ngữ đúng mực, tôn trọng, chia sẻ, khích lệ, thân thiện, yêu thương. Không xúc phạm, bạo lực.

2. Ứng xử với cán bộ quản lý, giảng viên, người lao động trong nhà trường: Tôn trọng, trách nhiệm, hợp tác, chia sẻ. Không bịa đặt thông tin; không xúc phạm tinh thần, danh dự, nhân phẩm.

Điều 22. Ứng xử của khách đến trường

1. Ứng xử với người học: Ngôn ngữ đúng mực, tôn trọng, thân thiện. Không xúc phạm, bạo lực.

2. Ứng xử với cán bộ quản lý, giảng viên, người lao động trong nhà trường: Đúng mực, tôn trọng. Không bịa đặt thông tin. Không xúc phạm tinh thần, danh dự, nhân phẩm.

PHẦN 5

CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

I. Trợ cấp xã hội theo Quyết định số 194/2002/QĐ-TTg

1. Đối tượng: Học sinh, sinh viên (HSSV) đang học tại trường cao đẳng, trung cấp hệ chính quy tập trung - dài hạn, thuộc diện. Cụ thể:

1.1 Người dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

1.2. Người mồ côi cả cha mẹ, không nơi nương tựa

1.3. Người tàn tật theo quy định nhà nước, gặp khó khăn về kinh tế

1.4. HSSV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế vượt khó học tập

2. Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ

2.1. Người dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hưởng 140.000đ/tháng;

2.2. Các đối tượng khác được hưởng 100.000đ/tháng

2.2. Tất cả các đối tượng được hưởng 12 tháng/năm.

Căn cứ vào Hồ sơ nhập học của HSSV, Phòng Công tác HSSV tiến hành kiểm tra, lập DS HSSV hưởng Trợ cấp xã hội theo Quyết định số 194/2002/QĐ-TTg

II. Chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La theo Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La

1. Đối tượng: HSSV có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Sơn La đang học tại trường cao đẳng, trung cấp thuộc tỉnh Sơn La hệ chính quy tập trung - dài hạn.

2. Mức hưởng chính sách khuyến khích

STT	Nội dung	Điều kiện	Mức chi
			(đơn vị tính: nghìn đồng)
I	Khuyến khích một lần cho học sinh, sinh viên trúng tuyển cao đẳng, trung cấp	Là người dân tộc Mông, Dao, Khơ Mú, La Ha, Kháng, Xinh Mun, Lào; con liệt sỹ; con thương binh hạng 1/4 có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Sơn La.	
1	Trúng tuyển cao đẳng		2.000.000/người
2	Trúng tuyển vào học trung cấp		1.000.000/người
3	Khuyến khích thêm	Là học sinh nữ và thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1, 2, 3, Mục I	1.000.000/người
II	Khuyến khích học tập (thời gian 11 tháng/năm học)	Có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Sơn La học các trường cao đẳng, trung cấp của tỉnh. Trừ đối tượng được hỗ trợ chính sách nội trú tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 của Chính phủ.	
1		Là người dân tộc thiểu số	447.000/người/tháng
2		Có hộ khẩu thường trú ở các xã, bản thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.	596.000/người/tháng
3		Là người dân tộc Mông, Dao, Kháng, Khơ Mú, Sinh Mun, Lào.	596.000/người/tháng
4	Trường hợp học sinh, sinh viên thuộc đối tượng hưởng nhiều mức hỗ trợ quy định tại Khoản 1,2,3, Mục II, phụ lục này thì chỉ được hưởng hỗ trợ ở mức cao nhất.		

Căn cứ vào Hồ sơ nhập học của HSSV, Phòng Công tác HSSV tiến hành kiểm tra, lập DS HSSV hưởng khuyến khích học tập theo Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La

III. Chế độ Miễn, giảm học phí theo Nghị định Số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ

1. Đối tượng: Học sinh, sinh viên hệ chính qui tập trung đang theo học tại nhà trường thuộc các đối tượng:

2. Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ miễn, giảm học phí và hồ sơ HSSV phải nộp theo quy định

2.1. Đối tượng không phải đóng học phí

- Học sinh, sinh viên sư phạm.

2.2. Đối tượng được miễn, giảm học phí

*** Đối tượng miễn học phí gồm:**

- Người có công với Cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng. (Đơn (Mẫu đơn 2) + Giấy xác nhận)
- Học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo (Đơn (Mẫu đơn 2) + Giấy chứng nhận khuyết tật + Giấy chứng nhận hộ nghèo/Cận nghèo)
- HSSV Mồ côi cả cha và mẹ không nơi nương tựa (Đơn (Mẫu đơn 2) + Quyết định hưởng trợ cấp mồ côi do Chủ tịch UBND huyện cấp)
- Người DT thiểu số là HSSV có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo (Đơn (Mẫu đơn 2) + Giấy khai sinh + Giấy chứng nhận hộ nghèo/Cận nghèo)
- Người DT thiểu số rất ít người (La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, Ô Đu) ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và Đặc biệt khó khăn (Đơn (Mẫu đơn 2) + Giấy khai sinh + Sổ hộ khẩu photo công chứng)
- Người tốt nghiệp THCS đi học TC chuyên nghiệp (Đơn (Mẫu đơn 2) + Bằng hoặc chứng nhận tốt nghiệp THCS photo công chứng)

*** Đối tượng giảm 70% học phí gồm:**

- Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Đơn (Mẫu đơn 2) + Giấy khai sinh + Sổ hộ khẩu photo công chứng)

*** Đối tượng giảm 50% học phí gồm:**

- Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên (Đơn (Mẫu đơn 2) + Giấy khai sinh + Sổ hưởng trợ cấp của bố hoặc mẹ photo công chứng)

IV. Hưởng chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg

- 1. Đối tượng:** HSSV đang học tại trường Cao đẳng Sơn La hệ chính quy tập trung - dài hạn

2. Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ, hồ sơ HSSV phải nộp

** Đối tượng được hưởng 1.0 mức lương cơ bản mỗi tháng (1.490.000đ/tháng), được hưởng 12 tháng/năm (17.880.000đ/năm) gồm:*

- Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo (Hồ sơ gồm: Đơn (Mẫu đơn 1A, Mẫu đơn 1B) + Chứng nhận Hộ nghèo/Cận nghèo)
- Người dân tộc thiểu số là người khuyết tật (Hồ sơ gồm: Đơn (Mẫu đơn 1A, Mẫu đơn 1B) + Chứng nhận Là người khuyết tật do UBND xã cấp)

* Đối tượng được hưởng 0.8 mức lương cơ bản mỗi tháng (1.192.000đ/tháng), được hưởng 12 tháng/năm (14.304.000đ/năm) gồm:

- HSSV tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú (Hồ sơ gồm: Đơn (Mẫu đơn 1A, Mẫu đơn 1B) + Bằng hoặc Giấy chứng nhận Tốt nghiệp THPT)

- HSSV người Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo (Hồ sơ gồm: Đơn (Mẫu đơn 1A, Mẫu đơn 1B) + Chứng nhận Là người Khuyết tật + Sổ Hộ khẩu photo công chứng)

* Đối tượng được hưởng 0.6 mức lương cơ bản mỗi tháng (894.000đ/tháng), được hưởng 12 tháng/năm (10.728.000đ/năm) gồm:

- HSSV người Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo (Hồ sơ gồm: Đơn (Mẫu đơn 1A, Mẫu đơn 1B) + Chứng nhận Hộ nghèo/Cận nghèo + Sổ Hộ khẩu photo công chứng)

V. Hưởng chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP

1. Đối tượng

- HSSV đang học tại trường Cao đẳng Sơn La hệ chính quy tập trung - dài hạn thuộc một trong các dân tộc sau: Công, Mảng, Pu Páo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chút, Ô Đu, Bâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ

2. Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ

- Mức hỗ trợ học tập bằng 100% mức lương cơ sở/người/tháng.

- Thời gian được hưởng hỗ trợ: 12 tháng/năm.

3. Hồ sơ HSSV cần nộp

1. Đơn (Mẫu đơn 3) + 2. Giấy khai sinh photo công chứng hoặc Sổ hộ khẩu photo công chứng (Nếu Đơn có xác nhận của UBND cấp xã thì ko cần nộp Giấy Khai sinh hoặc sổ hộ khẩu)

VI. Học bổng khuyến khích học tập Nghị định số 84/2020/NĐ-CP

Học sinh, sinh viên đang học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong kỳ xét cấp học bổng.

VII. Học bổng khuyến khích học tập Nghị định số 116/2020/NĐ-CP

1. Đối tượng

Sinh viên đang học trình độ cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên theo hình thức đào tạo chính quy tại nhà trường

3. Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ

3.1. Mức hỗ trợ

a) Sinh viên sư phạm được nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu học phí của cơ sở đào tạo giáo viên nơi theo học;

b) Sinh viên sư phạm được nhà nước hỗ trợ 3,63 triệu đồng/tháng để chi trả chi phí sinh hoạt trong thời gian học tập tại trường.

3.2. Thời gian hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt được xác định theo số tháng thực tế học tập tại trường theo quy định, nhưng không quá 10 tháng/năm học.

Ngoài ra HSSV còn được hưởng các chế độ khác như vay vốn HSSV, khen thưởng, tham gia các hoạt động đoàn thể (ĐTN-HSV, Hội khuyến học, Hội chữ thập đỏ...) và được khen thưởng, hưởng các quyền lợi, quỹ học bổng... (Nếu có)